


BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

 Điện thoại
(028) 3829.4623 - (028) 3823.0078

 Email
kimkhitp@metalhcm.com.vn

 Website
<https://metalhcm.com.vn>

 Địa chỉ
Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao,
Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

- 01 | Thông tin chung
- 02 | Tình hình hoạt động kinh doanh
- 03 | Báo cáo Ban Tổng Giám đốc
- 04 | Báo cáo hội đồng quản trị
- 05 | Quản trị Công ty
- 06 | Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 được kiểm toán



THÔNG TIN CHUNG

- 01 | Thông tin khái quát
- 02 | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 03 | Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 04 | Định hướng phát triển
- 05 | Các rủi ro trong quá trình hoạt động



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Thông tin Công ty

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Tên viết tắt: HMC

Địa chỉ: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 06 năm 2024.

Vốn điều lệ: 272.999.990.000 đồng

Số điện thoại: (028) 3829.4623 - (028) 3823.0078

Số fax: (028) 3829 0403 - (028) 38275693

Email: kimkhitp@metalhcm.com.vn

Website: <https://metalhcm.com.vn>

Mã cổ phiếu: HMC



Các giải thưởng

1995: Huân chương Lao động Hạng ba - Xuất sắc trong công tác từ năm 1990- 1994.

2006: Bằng khen của Bộ Công nghiệp - Xuất sắc trong phong trào thi đua 2006.

2007: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ - Đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2005 đến 2007.

2010: Huân chương Lao động Hạng nhì - Đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2006 đến 2010.

2011: Cờ thi đua của Bộ Công thương - Thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh và các nhiệm vụ công tác khác năm 2011.

2012: Bằng khen của Bộ Công thương - Thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh và các nhiệm vụ công tác khác năm 2012.

2013: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ - Đã có thành tích xuất sắc trong công tác năm 2013.

2014: Bằng khen của Bộ Công thương - Thành tích xuất sắc trong công tác năm 2014.

2016: Bằng khen của Bộ Công thương - Thành tích xuất sắc trong công tác năm 2016.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Lịch sử hình thành phát triển

- 1975** - Ngày 30/12/1975, Tổng Cục trưởng Tổng Cục kỹ thuật Vật tư miền Nam đã ra quyết định số 517/VT-QĐ về việc tách Công ty Kim khí - Thiết bị Phụ tùng thành hai Công ty: Công ty Kim khí miền Nam và Công ty Thiết bị miền Nam.
- 1976** - Ngày 04/11/1976, theo Quyết định số 827/VT-QĐ Công ty Kim khí miền Nam được đổi tên thành Công ty Kim khí Khu vực II.
- 1986** - Ngày 01/01/1986, Công ty Kim khí Khu vực II được đổi tên thành Công ty Kim khí TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 746/VT-QĐ.
- 1993** - Ngày 28/05/1993, theo Quyết định số 595TM/TCCB của Bộ Thương mại thì Công ty Kim khí TP. Hồ Chí Minh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Kim khí - Bộ Thương mại.
- 2003** - Bộ Công nghiệp ra quyết định số 183/2003/QĐ-BCN về việc sáp nhập Công ty Kinh doanh Thép và Thiết bị Công nghiệp vào Công ty Kim khí TP. Hồ Chí Minh và vẫn giữ nguyên tên giao dịch là Công ty Kim Khí TP. Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam.
- 2005** - Công ty đã nhận được quyết định số 2841/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Kim khí TP. Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh với vốn đăng ký kinh doanh là 158 tỷ đồng.
- 2006** - Ngày 21/12/2006, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, số cổ phiếu niêm yết là 15.800.000 cổ phiếu. Mã chứng khoán là HMC.
- 2008** - Ngày 16/05/2008, Công ty niêm yết bổ sung 5.200.000 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Vốn điều lệ Công ty sau khi niêm yết bổ sung là 210 tỷ đồng.
- 2017** - Công ty cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh công bố thông tin về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Kim khí Thành Phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL vào ngày 17/01/2017.
- 2022** - Năm 2022, Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh đã tăng vốn điều lệ lên 272.999.990.000 đồng.

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh kim khí; vật tư thứ liệu; phế liệu; sản phẩm kim loại và các loại vật tư khác. Sản phẩm kinh doanh chính của Công ty trong những năm vừa qua chủ yếu là mặt hàng thép như: thép tấm, lá chính phẩm; thép tấm, lá sai quy cách, thép hình, thép xây dựng, thép phế liệu...
- Sản xuất, gia công, chế biến các sản phẩm kim khí.
- Dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

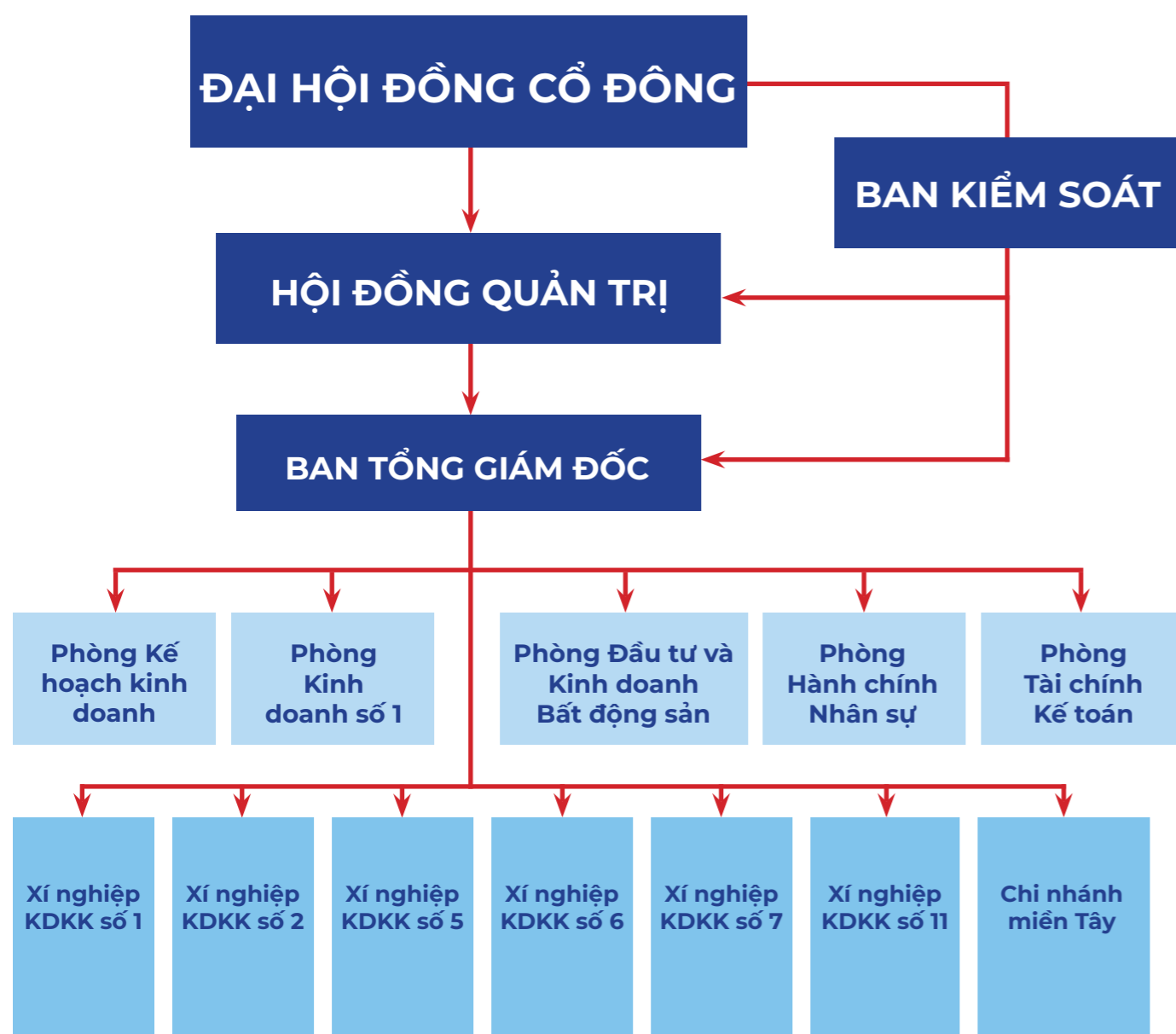


Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Tổng giám đốc

Bộ máy quản lý



Đơn vị trực thuộc

XÍ NGHIỆP KINH DOANH KIM KHÍ SỐ 1

- Địa chỉ: 343/17 Tô Hiến Thành, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 37503203
- Fax: (028) 38645012

XÍ NGHIỆP KINH DOANH KIM KHÍ SỐ 7

- Địa chỉ: 343/17 Tô Hiến Thành, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 39798038
- Fax: (028) 39798039

XÍ NGHIỆP KINH DOANH KIM KHÍ SỐ 2

- Địa chỉ: C35/1 Đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 36207696
- Fax: (028) 36206266

XÍ NGHIỆP KINH DOANH KIM KHÍ SỐ 11

- Địa chỉ: C35/1 Đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc A, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 37654505
- Fax: (028) 37654506

XÍ NGHIỆP KINH DOANH KIM KHÍ SỐ 5

- Địa chỉ: Khu Phố 4, Phường Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 38963974
- Fax: (028) 38963974

CHI NHÁNH MIỀN TÂY

- Địa chỉ: 181 Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ
- Điện thoại: (0292) 3841182
- Fax: (0292) 3842992

XÍ NGHIỆP CÁN CẮT TẤM CUỘN & KINH DOANH KIM KHÍ SỐ 6

- Địa chỉ: Số 5 Đường số 13, Khu Phố 4, Phường Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 37245809
- Fax: (028) 37246206

Công ty con, Công ty liên kết

Công ty không có Công ty con và Công ty liên kết.



Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu của Công ty cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL là phát triển một hệ thống thương mại hiện đại, cung cấp hàng hóa và dịch vụ với chất lượng hoàn hảo bảo đảm đáp ứng tốt nhất được nhu cầu và kỳ vọng của khách hàng.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty tập trung kinh doanh và phát triển với 3 trụ cột là các ngành hàng sau:

- Kinh doanh thép nhập khẩu: mục tiêu tăng trưởng doanh thu từ 5% trở lên mỗi năm.
- Kinh doanh thép sản xuất trong nước, chủ yếu là thép xây dựng, mục tiêu tăng trưởng doanh thu 10% mỗi năm.
- Kinh doanh nguyên vật liệu đầu vào cho các nhà sản xuất thép trong nước.
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi: tối ưu công suất khai thác, lấp đầy diện tích cho thuê.



Mục tiêu phát triển bền vững với môi trường và xã hội

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh – VNSTEEL luôn định hướng phát triển theo chiến lược bền vững, gắn liền với tầm nhìn dài hạn. Điều này không chỉ thể hiện qua việc Công ty hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh và đạt được lợi nhuận ổn định, mà còn thể hiện ở cam kết mạnh mẽ trong việc tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức kinh doanh. Thông qua đó, Công ty nỗ lực tạo ra giá trị tích cực và bền vững cho tất cả các bên liên quan.

HMC luôn đặt ưu tiên hàng đầu vào việc đảm bảo an ninh, an toàn vệ sinh lao động, và bảo vệ môi trường tại tất cả các địa điểm hoạt động của mình. Nhân viên và cán bộ luôn được khuyến khích nâng cao ý thức và tích cực tham gia vào các nỗ lực bảo vệ môi trường.

Công ty luôn hướng đến xây dựng một môi trường làm việc năng động, đoàn kết và hiệu quả, tạo điều kiện để nhân viên gắn bó lâu dài và phát triển cùng tổ chức.

Ngoài ra, HMC còn chủ động tham gia vào các hoạt động xã hội và các dự án từ thiện vì cộng đồng. Các cán bộ công nhân viên luôn được khuyến khích tham gia hỗ trợ, đồng hành vào các hoạt động thiện nguyện để nâng cao ý thức về trách nhiệm đối với xã hội với tư cách là một phần của tổ chức.

Các rủi ro

Rủi ro kinh tế

Năm 2024, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những chuyển biến tích cực nhưng không đồng đều, tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp thương mại thép. Theo Tổng cục Thống kê và Cổng Thông tin Chính phủ, GDP Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 7,09%, đạt quy mô 476,3 tỷ USD. Tuy đây là một mức tăng cao so với mặt bằng chung khu vực, nhưng tăng trưởng vẫn mang tính cục bộ, chủ yếu đến từ các ngành xuất khẩu điện tử, dịch vụ du lịch, logistics, trong khi các lĩnh vực như xây dựng, bất động sản, và công nghiệp nặng – vốn là các ngành tiêu thụ thép chính – vẫn tăng trưởng thấp.

Điều này dẫn đến việc nhu cầu tiêu thụ thép trong nước không tăng như kỳ vọng, khiến doanh thu tiêu thụ của nhiều công ty thương mại thép khó đạt mục tiêu, đặc biệt ở mảng thép xây dựng và thép công nghiệp.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng trung bình năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, tạo sức ép lớn lên chi phí vận hành, giá nguyên vật liệu và chi phí tài chính. Lạm phát kéo dài buộc Ngân hàng Nhà nước phải duy trì mặt bằng lãi suất tương đối cao trong nửa đầu năm, dẫn đến chi phí vay vốn tăng – điều ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp thương mại có nhu cầu vay vốn để quay vòng hàng tồn kho.

Trên phương diện quốc tế, các rủi ro địa chính trị như xung đột Nga-Ukraine, căng thẳng Trung Quốc-Mỹ, bất ổn ở Trung Đông... tiếp tục gây xáo trộn chuỗi cung ứng và chi phí logistics toàn cầu. Cước vận tải biển tăng mạnh vào quý IV/2024 – đầu năm 2025, với chi phí vận chuyển container từ Trung Quốc về Việt Nam tăng gần 30%, làm giảm hiệu quả nhập khẩu đối với các đơn hàng thép số lượng lớn.



Rủi ro ngành

Ngành thép năm 2024 tiếp tục vận động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, với nhiều yếu tố cấu thành rủi ro từ cung cầu, chính sách, giá cả nguyên liệu đến áp lực hội nhập và tuân thủ quốc tế.

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), tổng sản lượng thép thành phẩm năm 2024 đạt 29,443 triệu tấn, tăng 6,1% so với năm 2023. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu thép thành phẩm lại giảm nhẹ 0,6%, chỉ còn 8,042 triệu tấn, cho thấy dấu hiệu cầu chững lại từ các thị trường truyền thống. Trong khi đó, thị trường nội địa chứng kiến áp lực dư cung ngày càng lớn, đặc biệt ở các nhóm sản phẩm như thép xây dựng, thép cuộn cán nóng (HRC), thép hình và tôn mạ.

Đáng chú ý, sản lượng thép nhập khẩu vào Việt Nam năm 2024 đạt 17,713 triệu tấn, tăng mạnh tới 32,88% so với năm trước – mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Phần lớn lượng thép nhập khẩu đến từ Trung Quốc – quốc gia đang đẩy mạnh xuất khẩu để tiêu thụ lượng dư cung do nội địa giảm đầu tư xây dựng. Sự gia tăng đột biến này khiến thị trường trong nước chịu áp lực cạnh tranh lớn từ hàng nhập khẩu giá rẻ, nhất là các doanh nghiệp thương mại nội địa không có năng lực tài chính và kênh phân phối vững chắc.

Ngành thép cũng chịu tác động mạnh từ tâm lý đầu tư và triển vọng của ngành xây dựng – bất động sản. Trong năm 2024, thị trường bất động sản vẫn trầm lắng, lượng cấp phép xây dựng mới và khởi công dự án giảm hơn 30% so với trung bình giai đoạn 2018–2021 (theo Bộ Xây dựng). Điều này đồng nghĩa với việc cầu thép từ mảng xây dựng dân dụng và hạ tầng giảm mạnh, ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp thương mại vốn tập trung cung cấp thép xây dựng, thép cây và thép hình.



Các rủi ro

Rủi ro chính sách

Thêm vào đó, doanh nghiệp còn đối mặt với rủi ro pháp lý và chính sách. Trong tháng 2/2025, Bộ Công Thương thông báo áp thuế chống bán phá giá tạm thời lên đến 27,83% đối với thép cuộn cán nóng (HRC) nhập khẩu từ Trung Quốc, có hiệu lực trong 120 ngày. Dù đây là biện pháp bảo vệ sản xuất trong nước, nhưng lại khiến các doanh nghiệp thương mại phải điều chỉnh kế hoạch nhập khẩu đột ngột, ảnh hưởng đến giá vốn, chuỗi cung ứng và cam kết giao hàng với khách hàng.

Một yếu tố mang tính dài hạn nhưng có ảnh hưởng ngày càng rõ rệt là các tiêu chuẩn môi trường và phát thải carbon. Với việc EU triển khai Cơ chế điều chỉnh carbon biên giới (CBAM) từ năm 2026, và các thị trường lớn dần yêu cầu chứng chỉ phát thải, các công ty thương mại thép sẽ phải lựa chọn kỹ hơn nguồn hàng, ưu tiên nhà cung cấp có chứng nhận ESG, ISO 14001, hoặc carbon footprint – những yếu tố chưa phổ biến ở nhiều nhà máy thép hiện nay. Điều này làm tăng rủi ro chi phí, rủi ro lựa chọn nguồn hàng và thậm chí là rủi ro mất khách hàng quốc tế.



Rủi ro tỷ giá và tín dụng

Về rủi ro tỷ giá: Tỷ giá hối đoái là yếu tố rủi ro đáng chú ý trong năm 2024. Dưới tác động của chính sách lãi suất cao từ Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), đồng USD có thời điểm tăng giá mạnh so với VND, khiến tỷ giá USD/VND vượt mốc 24.500 đồng/USD vào quý II/2024, trước khi điều chỉnh nhẹ về cuối năm. Điều này làm tăng chi phí nhập khẩu thép, ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn và tính cạnh tranh của các công ty thương mại nhập khẩu. Ngoài ra, sự mất giá cục bộ của các đồng tiền khu vực (đặc biệt là đồng nhân dân tệ) cũng làm tăng nguy cơ thép giá rẻ từ Trung Quốc tràn vào thị trường Việt Nam.

Về rủi ro tín dụng: Công ty áp dụng chính sách bán hàng trả chậm đối với các nhóm khách hàng. Ở vị thế khách hàng, chính sách tín dụng mang lại lợi ích giúp giảm áp lực thanh toán tiền ngay. Tuy nhiên, ở vị thế là nhà cung cấp, tín dụng bán hàng có rủi ro khi đối tác mất khả năng trả nợ. Để phòng ngừa rủi ro này, Công ty thực hiện đánh giá xếp loại năng lực tài chính, khả năng tiêu thụ, uy tín của từng khách hàng, thăm định khách hàng trực tiếp với phương châm trăm nghe không bằng mắt thấy và tăng cường công tác chăm sóc, tư vấn trực tiếp cho khách hàng nhằm đánh giá tiềm lực và để xác định hạn mức bán hàng trả chậm. Định kỳ đánh giá lại năng lực tài chính, uy tín của khách hàng nhằm có chính sách thích hợp cho từng đối tượng.

Rủi ro giá

Ngoài ra, giá thép quốc tế tiếp tục có những biến động thất thường. Giá cuộn cán nóng (HRC) trung bình tháng 1/2025 là 474 USD/tấn, giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, giá nhập khẩu giảm nhanh nhưng doanh nghiệp trong nước – đặc biệt là doanh nghiệp thương mại – thường giữ hàng tồn kho có độ trễ thời gian nhập hàng từ 1-3 tháng, dẫn đến rủi ro “ôm hàng giá cao – bán hàng giá thấp”, làm suy giảm lợi nhuận gộp và ảnh hưởng đến dòng tiền. Đây là bài toán quen thuộc nhưng ngày càng khó kiểm soát trong bối cảnh biến động giá diễn ra nhanh, chu kỳ giao hàng dài, và áp lực cạnh tranh gay gắt.

Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro đã đề cập ở trên, còn nhiều rủi ro mang tính bất khả kháng mà khi xảy ra có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh và lợi nhuận của Công ty như chiến tranh, hỏa hoạn, bão lụt, các thiên tai khác...

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 01 Tình hình hoạt động kinh doanh
- 02 Tổ chức và nhân sự
- 03 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 04 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 05 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



Tình hình hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Thực hiện 2023 | Kế hoạch 2024 | Thực hiện 2024 | % TH2024/ KH2024 | % TH2024/ TH2023 |
|----------------------|----------------|---------------|----------------|------------------|------------------|
| Doanh thu thuần | 3.119,52 | 3.036,00 | 4.235,46 | 139,51% | 135,77% |
| Chi phí | 3.093,67 | 3.016,00 | 4.205,69 | 139,45% | 135,95% |
| Lợi nhuận trước thuế | 25,85 | 20,00 | 29,77 | 148,85% | 115,16% |
| Lợi nhuận sau thuế | 21,15 | 16,00 | 25,57 | 159,81% | 120,90% |



Cơ cấu doanh thu và sản lượng

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Thực hiện 2023 | Kế hoạch 2024 | Thực hiện 2024 | % thực hiện so với kế hoạch | % thực hiện so với năm 2023 |
|------------|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| A | DOANH THU | Tỷ đồng | 3.120 | 3.036 | 4.235 | 139,49% | 135,74% |
| | - Doanh thu dịch vụ | " | 79 | 77 | 80,1 | 104,03% | 101,39% |
| | - Doanh hàng hóa | " | 3.040 | 2.959 | 4.155 | 140,42% | 136,68% |
| B | TỔNG LƯỢNG (I+II+III+IV) | Tấn | 205.812 | 210.000 | 310.678 | 147,94% | 150,95% |
| I | Thép nhập khẩu | Tấn | 48.430 | 55.000 | 51.917 | 94,39% | 107,20% |
| 1 | Kim khí chính phẩm | " | 35.706 | 40.000 | 38.758 | 96,90% | 108,55% |
| 2 | Vật tư thứ liệu (SQC) & thép khác | " | 12.724 | 15.000 | 13.159 | 87,73% | 103,42% |
| II | Thép xây dựng | Tấn | 137.189 | 140.000 | 162.166 | 115,83% | 118,21% |
| III | Phôi thép, thép phế liệu | Tấn | 20.193 | 15.000 | 96.595 | 643,97% | 478,36% |
| 1 | Phôi thép | " | 20.193 | 15.000 | 70.322 | 468,81% | 348,25% |
| 2 | Thép phế liệu | " | - | - | 26.273 | - | - |
| C | LỢI NHUẬN SAU THUẾ | Tỷ đồng | 21,15 | 16 | 25,57 | 159,81% | 120,90% |

Trải qua một năm thị trường đầy biến động với nhiều khó khăn, thách thức đan xen thuận lợi và cơ hội, với sự nỗ lực, quyết tâm cao của HĐQT, Ban điều hành Công ty và toàn thể người lao động, năm 2024 Công ty đã đạt được một số kết quả khả quan như sau:

- Tổng sản lượng tiêu thụ thực hiện năm 2024: 310.678 tấn, đạt 148% kế hoạch năm và 151% so với năm 2023.
- Tổng doanh thu : 4.235 tỷ đồng, đạt 139,49% kế hoạch năm và đạt 135,74% so với năm 2023.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2024: 25,57 tỷ đồng, đạt 160% kế hoạch năm 2024 và đạt 121% so với cùng kỳ 2023.

Tổ chức và nhân sự

Hội đồng quản trị

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên Hội đồng quản trị | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu (tại ngày 13/03/2025) | | | |
|-----|------------------------------|-----------------------------------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | | Cá nhân | | Đại diện | |
| | | | Số lượng | Tỷ lệ/VĐL | Số lượng | Tỷ lệ/VĐL |
| 1 | Ông Võ Trí Nghĩa | Chủ tịch HĐQT | - | - | - | - |
| 2 | Ông Lê Văn Quang | Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc | - | - | 6.079.096 | 22,27% |
| 3 | Bà Cù Thị Thùy Linh | Thành viên HĐQT – Không điều hành | - | - | 3.039.549 | 11,13% |
| 4 | Ông Nguyễn Bá An | Thành viên HĐQT – Độc lập | - | - | - | - |
| 5 | Bà Nguyễn Thúy Ly | Thành viên HĐQT – Không điều hành | 3.425.300 | 12,55% | - | - |

Ghi chú: Ông Võ Trí Nghĩa đại diện sở hữu 6.079.096 cổ phần của Công ty Thép Việt Nam – CTCP đến hết ngày 05/03/2025

Lý lịch Thành viên Hội đồng quản trị

1. Ông Võ Trí Nghĩa
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1979

Trình độ: Kỹ sư luyện kim, Cử nhân kinh tế đối ngoại

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: không có
- Đại diện sở hữu: không có

Quá trình công tác

2002 – 2005: Chuyên viên kinh doanh-Tổng Công ty Thép Việt Nam

2005 – 2010: Chuyên viên phòng Vật tư Xuất nhập khẩu – Tổng Công ty thép Việt Nam

2010 – 2011: Trưởng phòng Vật tư XNK - Công ty cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long

2011 – 2015: Trưởng phòng KHKD- Công ty cổ phần tôn mạ VNSteel Thăng Long

2015 – 2016: Phó Tổng Giám đốc-Công ty cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long

2016 – 2019: Thành viên HĐQT/Phó TGD-Công ty cổ phần Tôn mạ Thăng Long

2019 – 2024: Tổng Giám đốc - CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

2024 – Nay: Chủ tịch HĐQT – CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

2. Ông Lê Văn Quang
Thành viên HĐQT - TGD

Năm sinh: 1978

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: không có
- Đại diện sở hữu: 6.079.096 cổ phần, chiếm 22,27% vốn điều lệ (Đại diện phần vốn Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP)

Quá trình công tác

2001 - 2004: Chuyên viên P.KHKD – CTCP Kim Khí Miền Trung

2004 - 2005: Trưởng Phòng Kinh Doanh Thị Trường - Nhà máy cán thép Miền Trung thuộc CTCP Kim Khí Miền Trung.

2005 - 2006: Giám đốc Chi nhánh Quảng Ngãi - CTCP Kim Khí Miền Trung

2007 - 3/2012: Trưởng Phòng KHKD – CTCP Kim Khí Miền Trung

4/2012 – 4/2024: Thành viên HĐQT, Phó TGD – CTCP Thép Đà Nẵng

4/2024 – nay: Tổng Giám đốc, TV HĐQT – CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

3. Bà Cù Thị Thùy Linh
Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1977

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Phó ban KHTT Tổng Cty Thép VN, TV BKS Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL, TV HĐQT Công ty CP Thép Đà Nẵng

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: không có
- Đại diện sở hữu: 3.039.549 cổ phần, chiếm 11,13% vốn điều lệ (Đại diện phần vốn Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP)

Quá trình công tác

1999 – 2003: Nhân viên Phòng Kinh doanh, Công ty Điện tử Samsung Vina

2003 – 2007: Chuyên viên P.KHKD Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

2007 – 2014: Chuyên viên Ban Vật tư XNK Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP

2014 – 2015: Chuyên viên Ban Kế hoạch thị trường Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP

2016 – nay : Phó trưởng Ban Kế hoạch thị trường Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP

2018 – nay: Thành viên HĐQT CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Hội đồng quản trị (Tiếp theo)

Lý lịch Thành viên Hội đồng quản trị (Tiếp theo)

4. Ông Nguyễn Bá An
Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1963
Trình độ: Cử nhân kinh tế; Kỹ sư Hàng hải Khai thác Thủy sản
Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị
Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có
Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: không có
- Đại diện sở hữu: không có

Quá trình công tác

1988 - 1995: Nhân viên Công ty Liên doanh Thủy sản Nha Trang

1996 - 2000: Thuyền trưởng Công ty Đầu tư và Phát triển Du lịch Nha Trang

2001 - 2002: Nhân viên Cảng Nha Trang.

2003 - 8/2014: Nhân viên; Phó giám đốc - Chi nhánh Miền Trung - VNSTEEL

9/2014 - 1/2016: Phó giám đốc Kinh doanh Công ty TNHH Thép An Hưng Tường

2/2016 - 5/2024: Nhân viên; Phó trưởng phòng Kinh doanh - Cty TNHH MTV Thép Miền Nam

4/2024 - nay: Thành viên HĐQT - CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

5. Bà Nguyễn Thúy Ly
Thành viên HĐQT

Năm sinh: 1975
Trình độ: Cử nhân Vật lý
Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị
Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Thành viên HĐQT - CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL
Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: 3.425.300 cổ phần, chiếm 12,55% vốn điều lệ
- Đại diện sở hữu: không có

Quá trình công tác

1988 - nay: Giảng dạy tại trường THPT Trần Phú, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

4/2024 - nay: Thành viên HĐQT - CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Thay đổi trong Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----|----------------------|------------------------|------------|------------|
| 1 | Ông Dương Trung Toàn | Chủ tịch HĐQT | - | 23/04/2024 |
| 2 | Ông Võ Trí Nghĩa | Chủ tịch HĐQT | 23/04/2024 | |
| 3 | Ông Trương Bá Liêm | Thành viên HĐQT | | 23/04/2024 |
| 4 | Ông Phạm Mạnh Hùng | TV độc lập của HĐQT | - | 23/04/2024 |
| 5 | Ông Lê Văn Quang | TV HĐQT- Tổng Giám đốc | 23/04/2024 | - |
| 6 | Ông Nguyễn Bá An | TV độc lập của HĐQT | 23/04/2024 | - |
| 7 | Bà Nguyễn Thúy Ly | Thành viên HĐQT | 23/04/2024 | - |



Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Ban kiểm soát

Danh sách thành viên Ban kiểm soát

| STT | Thành viên Ban kiểm soát | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu (tại ngày 13/03/2025) | | | |
|-----|--------------------------|----------------------------|---|-------|----------|-------|
| | | | Cá nhân | | Đại diện | |
| | | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Bà Hoàng Lê Ánh | Trưởng Ban kiểm soát/ CBTT | - | - | - | - |
| 2 | Ông Hà Văn Sơn | Thành viên Ban kiểm soát | - | - | - | - |
| 3 | Bà Đoàn Thị Thanh Thúy | Thành viên Ban kiểm soát | 3.230 | 0,01% | - | - |

Lý lịch thành viên Ban kiểm soát

1. **Bà Hoàng Lê Ánh**
Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 1970
Trình độ: Cử nhân Tài chính và kế toán
Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát, Người ủy quyền Công bố thông tin
Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có
Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: Không có
- Đại diện sở hữu: Không có

Quá trình công tác

1993 – 1997: Nhân viên kế toán tại Nhà máy cơ khí Luyện Kim thuộc Công ty Thép Miền Nam

1997 – 2003: Nhân viên kế toán Nhà máy thép Nhà Bè

2003 – 2006: Kế toán trưởng Nhà máy thép Nhà Bè

2007 – 2010: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

2010 – 2014: Chuyên viên P.TCKT Tổng Công ty Thép VN

2012 – 2015: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cơ khí Luyện Kim

2012 – 2015: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận

2012 – Nay: Trưởng Ban kiểm soát CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

2. **Ông Hà Văn Sơn**
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1981

Trình độ: Kỹ sư Công nghệ thông tin: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: Không có
- Đại diện sở hữu: Không có

Quá trình công tác

2004 - 2005: Chuyên viên phòng Công nghệ Thông tin – Tổng công ty Thép Việt Nam

2005 - 2008: Chuyên viên phòng Hợp tác quốc tế và Công nghệ Thông tin – Tổng công ty Thép Việt Nam

2008 - 2020: Chuyên viên Văn Phòng – Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP

2020 - 2021: Chuyên viên Ban Tuyên giáo Truyền thông – Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP

2021 đến nay: Chuyên viên Ban Công nghệ Thông tin – Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP

2024 - nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

3. **Bà Đoàn Thị Thanh Thúy**
Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1978

Trình độ: Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: 3.230 cổ phiếu chiếm 0,01% vốn điều lệ
- Đại diện sở hữu: Không có

Quá trình công tác

2002 – 2007: Kế toán Công ty TNHH Thái Nam

2007 – T4/2018: Kế toán trưởng Công ty TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh

2013 – Nay: Nhân viên Ban quản lý tòa nhà nay là P.ĐT& KDBĐS - Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM- Vnsteel

2016 – Nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Thay đổi trong Ban kiểm soát

| STT | Thành viên | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----|---------------------|----------------|------------|------------|
| 1 | Ông Hà Văn Sơn | Thành viên BKS | 23/04/2024 | - |
| 2 | Bà Trương Thị Tuyết | Thành viên BKS | - | 23/04/2024 |

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Ban điều hành

Danh sách Ban điều hành

| STT | Thành viên Ban điều hành | Chức vụ | Số lượng cổ phiếu (tại ngày 13/03/2025) | | | |
|-----|--------------------------|--------------------------------|---|-------|-----------|--------|
| | | | Cá nhân | | Đại diện | |
| | | | Số lượng | Tỷ lệ | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Ông Lê Văn Quang | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | - | - | 6.079.096 | 22,27% |
| 2 | Bà Lê Thị Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | - | - | - | - |
| 3 | Ông Lại Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc | - | - | - | - |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Kế toán trưởng | - | - | - | - |

Lý lịch thành viên Ban điều hành

1. Ông Lê Văn Quang
Thành viên HĐQT, TGD

Vui lòng xem mục Hội đồng quản trị

2. Bà Lê Thị Nguyệt
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1974

Trình độ: Kỹ sư luyện kim

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: Không có
- Đại diện sở hữu: Không có

Quá trình công tác

2000 - 2002: Nhân viên Công ty liên doanh sản xuất Thép Việt Úc

2002 - 2005: Nhân viên Công ty TNHH Thép Miền Nam

2005 - 2006: Phó phòng TCHC Công ty TNHH Thép Miền Nam

2007- 2015: Phó phòng Kế hoạch Vật tư Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL

2015 - 2022: Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư Công ty TNHH Thép Miền Nam

2022 - nay: Phó Tổng giám đốc CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

3. Ông Lại Văn Quyền
Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1978

Trình độ: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: TV HĐQT Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: Không có
- Đại diện sở hữu: Không có

Quá trình công tác

2003 - 2006: Kế toán tổng hợp Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu

2006 - 2008: Chuyên viên Tổng Công ty XDCT giao thông 1

2008 - 2013: Kế toán trưởng Công ty cổ phần xây dựng công trình 675

2013 - 2016: Chuyên viên bộ phận kế toán Công ty TNHH Thép Vinakyoel

2016 - 2017: Quyền phó bộ phận kế toán Công ty TNHH Thép Vinakyoel

2017 - 2019: Phó phòng TCKT- CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

2019 - 2022: Kế toán trưởng- CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

2022 - Nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

4. Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Năm sinh: 1981

Trình độ: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất

Số cổ phần đại diện sở hữu:

- Cá nhân: Không có
- Đại diện sở hữu: Không có

Quá trình công tác

7/2005 - 7/2007: Kế toán viên Công ty TNHH Uni- President Việt Nam

8/2007 - 12/2010: Kế toán tổng hợp Công ty TNHH Bách Khoa

1/2011 - 3/2016: Tổ trưởng kế toán Xí nghiệp 6, CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

4/2016 - 7/2018: Kế toán tổng hợp CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

8/2018 - 5/2022: Phó phòng TCKT CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

6/2022 - 1/2023: Trưởng phòng TCKT CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Từ 2/2023 - nay: Kế toán trưởng CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

9/2016 - nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất

Thay đổi trong Ban kiểm soát

| STT | Thành viên | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----|---------------------|----------------|------------|------------|
| 1 | Ông Hà Văn Sơn | Thành viên BKS | 23/04/2024 | - |
| 2 | Bà Trương Thị Tuyết | Thành viên BKS | - | 23/04/2024 |

Tổ chức và nhân sự

Số lượng cán bộ, nhân viên

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | |
|------------|---|------------------|----------------|------------------|----------------|
| | | Số lượng (người) | Tỷ trọng | Số lượng (người) | Tỷ trọng |
| I | Theo trình độ lao động | 158 | 100,00% | 160 | 100,00% |
| 1 | Trên Đại học | 1 | 0,63% | 1 | 0,63% |
| 2 | Đại học, Cao đẳng | 96 | 60,76% | 98 | 61,25% |
| 3 | Trung cấp, sơ cấp | 18 | 11,39% | 18 | 11,25% |
| 4 | Công nhân kỹ thuật | 2 | 1,27% | 2 | 1,25% |
| 5 | Lao động phổ thông | 41 | 25,95% | 41 | 25,63% |
| II | Theo tính chất hợp đồng lao động | 158 | 100,00% | 160 | 100,00% |
| 1 | Thời vụ | 4 | 2,53% | 2 | 1,25% |
| 2 | Có thời hạn | 30 | 18,99% | 33 | 20,63% |
| 3 | Không xác định thời hạn | 124 | 78,48% | 125 | 78,13% |
| III | Theo giới tính | 158 | 100,00% | 160 | 100,00% |
| 1 | Nam | 106 | 67,09% | 110 | 68,75% |
| 2 | Nữ | 52 | 32,91% | 50 | 31,25% |

Mức lương trung bình

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---|------------|------------|------------|
| Tổng số lượng người lao động | 165 | 158 | 160 |
| Thu nhập bình quân (Đồng/ Người/ Tháng) | 14.560.000 | 21.190.000 | 22.450.000 |



Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo

Các quyền và lợi ích của người lao động luôn được đảm bảo trong quá trình làm việc, Công ty luôn đảm bảo các nhân sự được thụ hưởng đầy đủ với những giá trị họ tạo ra, kể cả khi điều đó vượt mức quy định Pháp luật. Điều kiện làm việc luôn được đảm bảo, mua sắm các trang bị bảo hộ lao động, đảm bảo các tiêu chuẩn PCCC và vệ sinh an toàn lao động. Ngoài ra, các công tác liên quan đến khám sức khỏe, đào tạo, vui chơi, giải trí, gắn kết nhân sự luôn được đảm bảo tổ chức định kỳ nhằm hướng đến việc tạo ra một môi trường và điều kiện làm việc mang lại động lực cống hiến cho người lao động.

Chính sách môi trường làm việc

Công ty luôn đảm bảo đầy đủ các quyền và lợi ích chính đáng của người lao động trong suốt quá trình làm việc. Mọi nhân sự đều được hưởng tương xứng với giá trị mà họ đóng góp, thậm chí một số quyền lợi được thực hiện cao hơn mức quy định của pháp luật.

Điều kiện làm việc tại Công ty luôn được chú trọng cải thiện và duy trì ở mức tốt, bao gồm việc trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy và vệ sinh an toàn lao động.

Bên cạnh đó, các hoạt động như khám sức khỏe định kỳ, đào tạo nghiệp vụ, tổ chức vui chơi giải trí, tổ chức tham quan du lịch và gắn kết nội bộ cũng được triển khai thường xuyên. Tất cả những nỗ lực này nhằm xây dựng một môi trường làm việc tích cực, an toàn và tạo động lực để người lao động yên tâm cống hiến lâu dài.

Chính sách tuyển dụng

Công ty tìm kiếm nhân sự dựa trên nguyên tắc công bằng – minh bạch, có phẩm chất tốt, năng lực, thái độ, kỹ năng chuyên nghiệp và có thể gắn bó lâu dài với Công ty. Việc tuyển dụng nhân sự sẽ phụ thuộc vào nhu cầu vị trí và trình độ của ứng viên trong thời điểm tuyển dụng.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và đãi ngộ

Năm 2024, Công ty tiếp tục thực hiện trả lương dựa trên hệ thống trả lương cho người lao động theo phương pháp 3P, đã được xây dựng từ năm 2016, nhằm xác lập các nguyên tắc trả lương thống nhất với từng cá nhân, từng bộ phận nhằm khuyến khích người lao động (NLD) làm việc, hoàn thành tốt công việc theo chức danh. Tiền lương và thu nhập của mỗi NLD phụ thuộc vào năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc và tiềm năng cống hiến của NLD phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và cạnh tranh so với thị trường lao động. Thu nhập của CBCNV bao gồm: Lương cố định, Lương hiệu quả, Các khoản phụ cấp khác (nếu có), tiền thưởng. Mức lương của một cá nhân phải nằm trong dải lương quy định trong hệ thống thang – ngạch lương của Công ty. Dải lương của một vị trí công việc là khoảng cách giữa mức lương thấp nhất (Min), mức lương trung bình (Average) và mức lương cao nhất (Max). Mỗi vị trí công việc có một dải lương tương ứng nằm trong thang bảng lương của Công ty. Hệ thống thang – ngạch lương có thể được điều chỉnh, bổ sung khi có sự thay đổi từ các yếu tố bên ngoài (tốc độ lạm phát, mức lương của thị trường lao động nói chung và của ngành có liên quan nói riêng) hoặc các yếu tố bên trong (chiến lược kinh doanh, quy mô, ngân sách lương, hiệu quả kinh doanh của Công ty). Ngoài ra, Công ty còn áp dụng chính sách thưởng theo hiệu quả công việc của cá nhân, theo năng suất lao động và theo lợi nhuận của Công ty, khen thưởng đột xuất theo tháng, quý.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn trong năm

Tình hình thực hiện các dự án

Năm 2023, ĐHĐCĐ đã phê duyệt kế hoạch thực hiện Dự án đầu tư xây dựng kho Miền Tây với tổng mức đầu tư: 60 tỷ. Tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan nên đến nay dự án vẫn chưa thể triển khai. Để chuẩn bị cho kế hoạch năm 2025, tháng 11/2024 Công ty đã thực hiện rà soát, tính toán lại tổng mức đầu tư Dự án Đầu tư kho tại Miền Tây (Dự án chuyển tiếp). Theo đó, tổng mức đầu tư sẽ điều chỉnh giảm từ 60 tỷ đồng xuống còn 40 tỷ đồng do có những thay đổi trong phương án đầu tư.

Tình hình các khoản đầu tư tài chính

Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất 14 tỷ đồng (từ năm 2007). Tính tại thời điểm 31/12/2024 giảm trích lập dự phòng 2,39 tỷ đồng. Tổng số tiền dự phòng trích lập đến 31/12/2024 là: 11,614 tỷ đồng (theo số liệu BCTC Công ty thép Tấm Lá Thống Nhất lũy kế đến 31/12/2024 vẫn còn là 122 tỷ đồng).

Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2024 là 1.449.000 cổ phiếu. Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất của cổ phiếu Thép Nhà Bè trước ngày 31/12/2024: 9.353 đồng/cp, thấp hơn giá trên sổ kế toán (15.873 đồng/cp) nên Công ty trích lập dự phòng đến ngày 31/12/2024 là 9,45 tỷ đồng, tăng 1,37 tỷ đồng so với 31/12/2023.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

Tình hình tài chính

Tình hình chung

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | % 2024/2023 |
|-----|-----------------------------------|----------|------------------------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 1.279,88 | 1.359,53 | 106,22% |
| 2 | Doanh thu thuần | 3.119,52 | 4.235,46 | 135,77% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 24,83 | 28,92 | 116,74% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 1,02 | 0,85 | 83,33% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 25,85 | 29,77 | 115,16% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 21,15 | 25,57 | 120,90% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 8% | Dự kiến 8% vốn điều lệ | |

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---|------|----------|----------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,37 | 1,35 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,97 | 0,80 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,68 | 0,70 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 2,17 | 2,36 |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 6,46 | 9,70 |
| Vòng quay tổng tài sản | Vòng | 7,94 | 10,48 |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 0,68% | 0,60% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân | % | 5,38% | 6,33% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân | % | 1,74% | 1,94% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 0,80% | 0,68% |



Tình hình tài chính (tiếp theo)

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (tiếp theo)

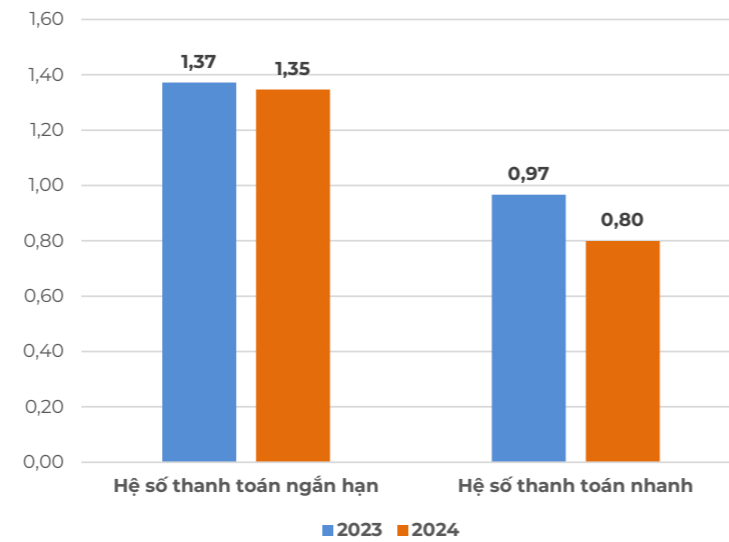
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, Công ty đã chủ động tăng cường vay nợ ngắn hạn trong năm 2024. Điều này dẫn đến việc các chỉ tiêu thanh toán ngắn hạn có sự thay đổi so với năm 2023. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2024 giảm nhẹ 0,02 lần, từ 1,37 lần của năm 2023 còn 1,35 lần. Đồng thời, hệ số thanh toán nhanh năm 2024 cũng ghi nhận mức giảm 0,17 lần, từ 0,97 lần của năm 2023 còn 0,80 lần. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty luôn nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý dòng tiền và kiểm soát chặt chẽ vấn đề này, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán ổn định và duy trì sức khỏe tài chính của Công ty.

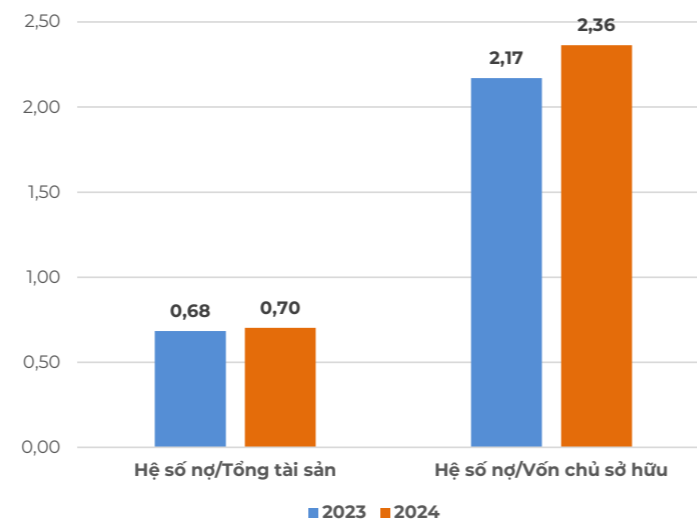
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm 2024, cơ cấu nợ của Công ty chứng kiến sự thay đổi đáng kể, với xu hướng gia tăng rõ rệt ở các chỉ tiêu liên quan đến nợ phải trả: So với năm 2023, hệ số nợ trên tổng tài sản tăng 1,8%, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng 19,23%. Cụ thể, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng hơn 39,18% so với năm 2023, và các khoản phải trả người bán cũng tăng 19,54%. Trong bối cảnh thị trường đang có dấu hiệu phục hồi, việc tối ưu hóa nguồn vốn thông qua các hình thức nợ ngắn hạn được xem là một bước đi cần thiết, nhằm tạo đà cho sự tăng trưởng và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Mặc dù, việc gia tăng nợ ngắn hạn cũng đồng thời tạo áp lực lên dòng tiền của Công ty, nhưng ban lãnh đạo Công ty luôn áp dụng các biện pháp quản lý dòng tiền một cách chặt chẽ và hiệu quả, nhằm đảm bảo khả năng thanh toán ổn định và duy trì tình hình tài chính vững mạnh.

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (Lần)



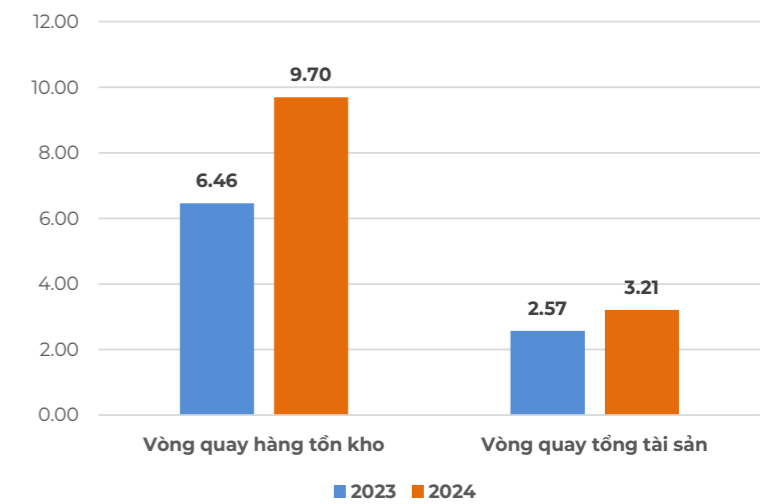
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho tăng từ mức 6,46 vòng năm 2023 lên đến 9,70 vòng trong năm 2024. Nguyên nhân đến từ việc giá vốn hàng bán tăng 36,44% và hàng tồn kho bình quân trong kỳ giảm 9,10% so với năm 2023. Nguyên nhân chính chủ yếu nằm ở khả năng xử lý hàng tồn kho và xuất kho bán hàng trong năm giai đoạn nửa cuối năm 2024 được cải thiện đáng kể nhờ những bước tạo đà của thị trường và ngành thép.

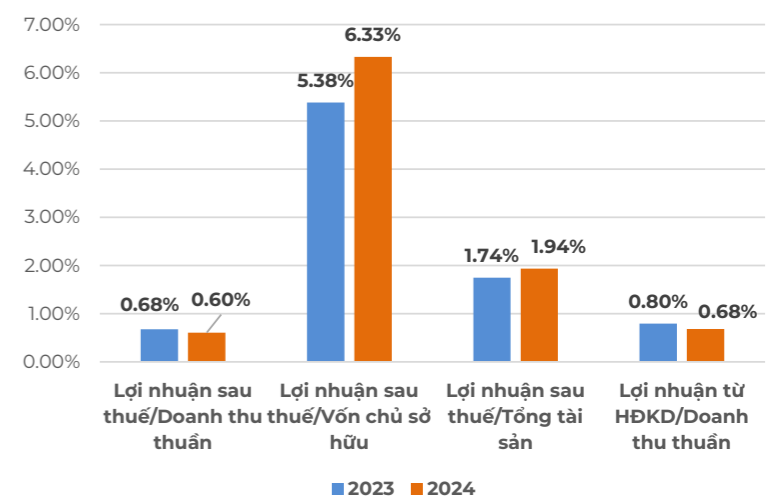
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Năm 2024, Công ty chứng kiến sự thay đổi trái chiều trong các chỉ tiêu sinh lời. Mặc dù lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh vẫn duy trì đà tăng trưởng, tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) giảm nhẹ từ 0,68% xuống 0,60%, và tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần cũng giảm từ 0,80% xuống 0,68%. Điều này chủ yếu do chi phí hoạt động, bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, có sự gia tăng. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) lại tăng lên lần lượt 6,33% và 1,94%, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của Công ty đang được cải thiện. Công ty thường xuyên phân tích, rà soát chi phí để đưa ra các biện pháp quản trị phù hợp, nhằm tối ưu hóa lợi nhuận.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (Vòng)



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 27.299.999 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 27.299.999 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0
- Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/ cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

(Tính tại ngày 13/03/2025)

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu/ VĐL (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|-------------------------------|--|-------------------|-----------------------|------------------|----------------|--------------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông Nhà nước | - | - | - | - | - |
| 2 | Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI | - | - | - | - | - |
| | - Trong nước | - | - | - | - | - |
| | - Nước ngoài | - | - | - | - | - |
| 3 | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên) | 18.623.041 | 68,22% | 2 | 1 | 1 |
| | - Trong nước | 18.623.041 | 68,22% | 2 | 1 | 1 |
| | - Nước ngoài | - | - | - | - | - |
| 4 | Công đoàn công ty | - | - | - | - | - |
| | - Trong nước | - | - | - | - | - |
| | - Nước ngoài | - | - | - | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - |
| 6 | Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có) | - | - | - | - | - |
| 7 | Cổ đông khác | 8.676.958 | 31,78% | 1.217 | 16 | 1.201 |
| | - Trong nước | 8.559.428 | 31,35% | 1.177 | 8 | 1.169 |
| | - Nước ngoài | 117.530 | 0,43% | 40 | 8 | 32 |
| TỔNG CỘNG | | 27.299.999 | 100,00% | 1.219 | 17 | 1.202 |
| <i>Trong đó: - Trong nước</i> | | <i>27.182.469</i> | <i>99,57%</i> | <i>1.179</i> | <i>9</i> | <i>1.170</i> |
| <i>- Nước ngoài</i> | | <i>117.530</i> | <i>0,43%</i> | <i>40</i> | <i>8</i> | <i>32</i> |



Danh sách cổ đông lớn

(Tính tại ngày 13/03/2025))

| Stt | Tên cổ đông | SL cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ |
|------------------|----------------------------|--------------------|---------------|
| 1 | Tổng công ty Thép Việt Nam | 15.197.741 | 55,67% |
| 2 | Nguyễn Thị Thuý Ly | 3.425.300 | 12,55% |
| TỔNG CỘNG | | 18.623.041 | 68,22% |

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Tác động lên môi trường

Công ty Cổ Phần Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh – VNSTEEL là Công ty hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực thương mại, nên sự phát thải khí nhà kính ra môi trường cả trực tiếp và gián tiếp được đánh giá là không lớn. Công ty đã luôn chủ động giám sát việc sử dụng hiệu quả các năng lượng đầu vào nhằm giảm chi phí trong quá trình hoạt động, đồng thời giảm thiểu tác động lên môi trường một cách gián tiếp và góp phần tạo ra môi trường xanh. Ngoài ra, Công ty cũng có hoạt động gia công sắt thép với quy mô nhỏ và cũng được HMC kiểm soát tốt trong quá trình sản xuất nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Bảng tính tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp:

| Phạm vi và danh mục | ĐVT | Tổng lượng tiêu thụ trong năm | Lượng phát thải/năm (tons CO2 eq.) |
|---|--------------|-------------------------------|------------------------------------|
| Phạm vi 1: Phát thải trực tiếp | | | |
| Xăng dùng cho xe công ty | lít | 10.989 | 25,27 |
| Dầu Diesel dùng cho xe công ty | lít | 2.666 | 7,25 |
| Dầu Diesel dùng cho máy phát điện | lít | 1.660 | 4,46 |
| Dầu Diesel dùng cho xe nâng | lít | 5.131 | 14,98 |
| Gas dùng cho hệ thống lạnh | kg | 151 | 315,29 |
| Phát thải từ nước thải (theo đầu người) | Người/ tháng | 160 | 6,64 |
| Tổng lượng phát thải trực tiếp | | | 373,89 |
| Phạm vi 2: Phát thải gián tiếp | | | |
| Điện | kwh | 1.882.335 | 1359,23 |

Công ty ý thức việc phát triển doanh nghiệp luôn đi kèm với phát triển bền vững cộng đồng và xã hội, Công ty luôn có các biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính:

- Tuyên truyền triệt để việc tiết kiệm điện, chống lãng phí nước đến toàn thể cán bộ công nhân viên: Các thiết bị sử dụng điện khi không có người làm việc đều phải tắt để tiết kiệm điện, in các biển báo, poster tuyên truyền nhắc nhở cho việc tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên này.
- Việc tuyên truyền không chỉ dừng lại ở trong văn phòng công ty, các xí nghiệp, chi nhánh mà còn mở rộng toàn bộ cho các khách thuê tòa nhà, kêu gọi tiết kiệm điện, sử dụng thiết bị ít tiêu tốn năng lượng nhằm duy trì vấn đề sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, góp phần giảm tác động tiêu cực đến môi trường.
- Theo dõi thường xuyên chỉ số tiêu thụ điện, nước hàng kỳ, phân tích nguyên nhân tăng/giảm để có biện pháp đưa chỉ số tiêu thụ về mức thấp nhất có thể.
- Tăng cường việc kiểm tra, thay thế các hệ thống đèn chiếu sáng cũ, hư hỏng bằng các thiết bị tiết kiệm năng lượng.
- Kiểm tra, bảo trì thường xuyên các thiết bị máy móc nhằm đảm bảo các thiết bị vận hành tốt và không tiêu hao năng lượng vượt mức quy định
- Phân loại chất thải tại nguồn, hạn chế tối đa việc xả rác thải ra môi trường.
- Kiểm tra định kỳ hệ thống xử lý nước thải và có các biện pháp cải tạo nhằm không những đưa các thông số không vượt quá quy chuẩn cho phép mà ngày hoàn thiện các chỉ số để cải thiện nguồn nước thải ra môi trường.
- Nêu gương, khen thưởng những cá nhân, tập thể có những sáng kiến trong việc đưa ra những giải pháp tiết kiệm năng lượng.



Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty (Tiếp theo)

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sắt thép và dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác kho bãi và gia công sắt thép.

Trong hoạt động chính của Công ty, hàng hóa được nhập về hầu hết được bán ra nguyên đai nguyên kiện như khi nhập hàng. Vì vậy nguyên vật liệu được sử dụng chủ yếu trong hoạt động phụ của công ty là gia công sắt thép. Công ty luôn kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo việc sử dụng nguyên vật liệu hợp lý để không gây ra thất thoát, lãng phí. Dư, phế liệu sau khi gia công được Công ty tiếp tục bán dưới dạng dư, phế liệu nên việc gia công sắt thép của công ty gần như không có tác động xấu đến môi trường.

Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Trực tiếp

Công ty chủ yếu hoạt động trên lĩnh vực thương mại và dịch vụ nên không sử dụng nhiều máy móc thiết bị. Điện là nguồn năng lượng mà Công ty thường sử dụng nhiều nhất trong hoạt động kinh doanh dịch vụ.

Tổng lượng điện tiêu thụ của toàn công ty trong năm 2024 bao gồm các toà nhà, kho bãi là 1.882.335 kwh/năm. Theo đánh giá của công ty, với mức tiêu thụ điện năng như trên là hoàn toàn phù hợp với Công ty thương mại và có giảm nhẹ so với năm trước.

Gián tiếp

Việc vận chuyển sản phẩm, hàng hoá nhập về hoặc giao đi đến khách hàng được Công ty sử dụng dịch vụ thuê ngoài với số lượng lớn cho một lần di chuyển nên chi phí xăng dầu tính cho phần này là không đáng kể. Các lượt đi lại của nhân viên được kết hợp trong các chuyến đi theo vùng địa lý và kết hợp với công việc từng lần, chi phí cho hoạt động này cũng không lớn và được Công ty trình bày như trên.

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

Công ty luôn ý thức rõ ràng về việc sử dụng năng lượng giúp tiết kiệm được nguồn tài nguyên thiên nhiên bị giới hạn ngày càng nhiều, vừa cắt giảm được nguồn chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Công ty cũng khuyến khích nhân viên có ý thức tiết kiệm điện, sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, hưởng ứng giờ trái đất.... góp phần nhỏ vào công cuộc chung tay vào bảo vệ nguồn năng lượng.

Tiêu thụ nước

Nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, nước cần cho mọi sự sống và phát triển, nước có sẵn trong thiên nhiên nhưng không vô tận. Chính vì thế tiết kiệm nước luôn luôn rất cần thiết. Ngoài việc tiết kiệm chi phí cho Công ty, tiết kiệm nước còn giúp ngăn ngừa cạn kiệt nguồn nước ngầm, ngăn ngừa ô nhiễm nước ở các lưu vực và gián tiếp tiết kiệm điện năng sản xuất ra nước sạch. Nguồn nước công ty sử dụng là từ nước thủy cục của thành phố, không sử dụng nước ngầm. Tổng lượng nước tiêu thụ cho mục đích sinh hoạt vào năm 2024 là 10.150 m³, giảm nhẹ so với năm 2023. Công ty đã có những biện pháp kiểm soát nhằm hạn chế sử dụng nước lãng phí trong Công ty, nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước sạch của toàn thể cán bộ công nhân viên, vì vậy lượng nước tiêu thụ ổn định qua các năm.

Tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ nghiêm ngặt các quy định bảo vệ môi trường của Nhà Nước, thường xuyên cập nhật các quy định mới của pháp luật về bảo vệ môi trường. Quan trắc môi trường theo đúng tần suất quy định và tất cả các mẫu đều đạt yêu cầu. Thực hiện Báo cáo giám sát chất lượng Môi trường định kỳ theo quy định về việc Bảo vệ Môi trường do Nhà nước Việt Nam ban hành.

Công ty đã thực hiện tốt các biện pháp tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Công ty ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, thu gom các chất thải (công nghiệp và nguy hại) theo đúng yêu cầu của pháp luật.
- Các chất thải được phân loại tại nguồn, quản lý và xử lý đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.
- Đối với chất thải rắn, nguy hại, Công ty thực hiện thu gom, phân loại và dán nhãn theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Công ty cam kết tiếp tục thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải có hiệu quả nhằm đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn trong giới hạn cho phép trước khi thải ra môi trường.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Ngoài tập trung vào hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo Công ty ý thức thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Thông qua các hoạt động hỗ trợ, tài trợ cho các hoàn cảnh khó khăn, Công ty không chỉ san sẻ bớt những khó khăn mà họ gặp phải mà cũng đem lại hình ảnh đẹp cho Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng đã tuyển dụng các lao động tại địa phương nhằm tận dụng nguồn lao động tại chỗ và tạo công ăn, việc làm cho họ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 01 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 02 Tình hình tài chính
- 03 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 04 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 05 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 06 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình thị trường

Thị trường thép thế giới

Năm 2024 là một năm mà tình hình thế giới diễn biến rất phức tạp, khó lường và bất ổn. Xung đột Nga -Ukraine tiếp tục căng thẳng hơn; khủng hoảng địa chính trị ở Trung Đông diễn ra ngoài dự báo. Kinh tế thế giới tăng trưởng khoảng 3,2% nhưng thương mại toàn cầu phục hồi chậm, các nước lớn tăng cường áp dụng chính sách áp thuế chống bán phá giá và bảo vệ hàng hóa trong nước.

Ngành thép thế giới trải qua một năm với rất nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ thép thế giới giảm 1,9% so với năm 2023 và giá thép HRC, giá phôi thép giảm liên tục trong năm. Đặc biệt, giá HRC cuối tháng 3, đầu tháng 4 giảm xuống khoảng 500 USD/tấn và đầu tháng 9 giảm xuống 460 USD/tấn (mức giá thấp nhất kể từ giữa năm 2020 trở lại đây) và giảm hơn 120 USD/tấn kể từ ngày 31/12/2023, giá phôi thép xuất khẩu cho thị trường Việt Nam khoảng 455 USD/tấn.

Thị trường bất động sản Trung Quốc tiếp tục ảm đạm cho dù Chính phủ Trung Quốc ban hành nhiều chính sách thúc đẩy kinh tế nhưng chưa kích cầu, chưa tạo niềm tin vững chắc cho thị trường. Chính vì vậy, ngành thép Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu thép giá rẻ ra thế giới làm cho ngành thép thế giới càng khó khăn hơn, đặc biệt ngành thép Việt Nam bị ảnh hưởng rất nặng. Xuất khẩu thép Trung Quốc cả năm 2024 vượt 110 triệu tấn (110,716 triệu tấn), tăng 22,7% so với 2023, là mức xuất khẩu cao nhất từ năm 2016 trở lại đây.

Thời điểm tháng cuối năm 2024, nhu cầu tích trữ hàng hóa không tăng, lượng tồn kho thép đang ở mức cao, thị trường vẫn không cải thiện và giá thép HRC giao dịch khoảng 490 USD/tấn, thấp hơn gần 100 USD/tấn so những ngày đầu năm 2024.



Thị trường thép trong nước

Năm 2024 là năm mà Việt Nam có GDP tăng trưởng 7,09%, vốn đăng ký FDI vượt 31 tỷ USD/năm, tăng trưởng xuất khẩu cao và kim ngạch xuất nhập khẩu vượt mốc 800 tỷ USD/năm.

Tuy vậy, tình hình thị trường bất động sản vẫn chưa phục hồi, nhiều nhà thầu xây dựng rất khó khăn do tình hình tài chính bị suy kiệt, thiếu việc làm, giá trúng thầu rất thấp để giành lấy phần công việc cho người lao động có việc làm, doanh thu, dòng tiền, đáo hạn ngân hàng. Đặc biệt, các dự án công trình khởi công mới ít dẫn đến nhu cầu tiêu thụ thép trong nước gặp nhiều khó khăn.

Trong nước nguồn cung ngành thép vượt cầu lớn, đặc biệt đối với sản phẩm thép xây dựng, nên các dòng sản phẩm này ngày càng cạnh tranh mạnh mẽ, khốc liệt về giá bán, chính sách bán hàng. Để giữ khách hàng, thị phần có thời điểm nhà sản xuất phải bán hàng dưới giá thành sản xuất hoặc cắt giảm sản lượng sản xuất. Chính vì vậy, các công ty kinh doanh thương mại, đại lý cấp 1, cấp 2 của nhà sản xuất thép muốn bán được hàng, giữ khách hàng, thị phần thì phải có chính sách giá hấp dẫn nhất và giá bán tốt nhất cho khách hàng, thậm chí bán hàng không có lãi, có thời điểm còn phải bán lỗ để giữ sản lượng tiêu thụ đối với nhà sản xuất. Rủi ro lớn về công nợ, do bán nợ tín chấp nhằm thúc đẩy bán hàng, lôi kéo khách hàng, giành từng đơn hàng.

Ngành thép Việt Nam năm 2024 bị ảnh hưởng rất nặng nề bởi chính sách thúc đẩy xuất khẩu thép giá rẻ của Trung Quốc và một số nhà máy ở Indonesia đã gây tâm lý lo lắng, hoang mang về giá thép sẽ tiếp tục giảm mạnh, xu hướng không tích cực đối với ngành thép trong nước. Hơn nữa, từ quý 2/2024 trở lại đây ngành thép Việt Nam lại bị ảnh hưởng kép bởi chính sách áp thuế chống bán phá giá của các nước lớn như Mỹ, Châu Âu, Ấn Độ, Canada...

Đặc biệt hơn, giá thép HRC và thép xây dựng từ đầu năm 2024 đến tháng 9/2024 giảm liên tục, giảm từ 15.500 đ/kg có VAT xuống còn 13.300-13.500 đ/kg (giảm hơn 2.000 đ/kg) và trong tháng 10/2024 ấ lên khoảng 14.500 đ/kg trong một thời gian ngắn thì tháng 11 đến tháng 12 giá thép tiếp tục lại giảm về khoảng 14.300 đ/kg và tiêu thụ chậm.

Đối với thép xây dựng, đây là một năm rất là khó khăn do tiêu thụ chậm, nhu cầu giảm và giá giảm sâu liên tục và trong năm giá giảm khoảng từ 1.100 đ/kg đến 1.400 đ/kg tùy theo từng sản phẩm.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Tiếp theo)

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2024 là một năm đầy thách thức đối với Công ty, tuy nhiên, Công ty đã đạt được những kết quả kinh doanh đáng ghi nhận. Về mặt tích cực, Công ty đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ về sản lượng tiêu thụ và doanh thu. Sản lượng tiêu thụ đạt 310.678 tấn, vượt 48% kế hoạch năm và tăng 51% so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu cũng tăng trưởng tốt, đạt 4.235 tỷ đồng, vượt 40% kế hoạch năm và tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 25,57 tỷ đồng, vượt 60% kế hoạch năm và tăng 21% so với cùng kỳ năm 2023. Công ty đã chủ động ứng phó với những khó khăn của thị trường thép bằng cách đẩy mạnh bán hàng tồn kho, thúc đẩy kinh doanh các mặt hàng khác và tăng cường liên kết với các đơn vị trong hệ thống VNSTEEL. Công tác quản lý tài chính cũng được chú trọng, với việc cân đối vốn vay và vốn tự có, tăng cường quản trị dòng tiền và tận dụng nguồn vốn nhân rồi. Công ty cũng đã mở rộng hạn mức tín dụng và giảm chi phí lãi vay.

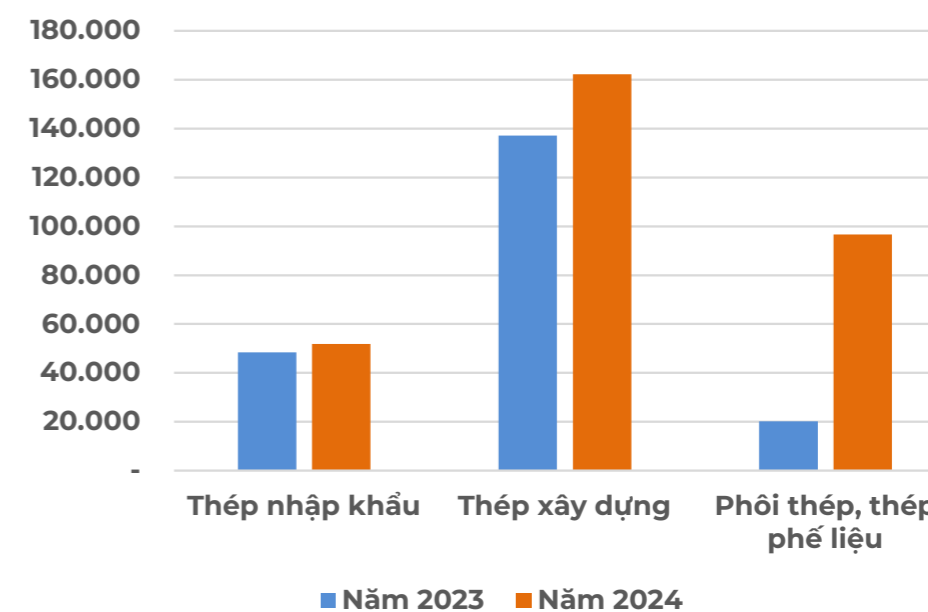
Tuy nhiên, Công ty cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Thị trường thép thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, với nhiều yếu tố bất lợi như xung đột địa chính trị, suy giảm nhu cầu, cạnh tranh từ thép giá rẻ và chính sách bảo hộ thương mại. Thị trường bất động sản khó khăn cũng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro công nợ và áp lực chi phí gia tăng.

Nhìn chung, trong một năm đầy biến động, Công ty đã đạt được những kết quả kinh doanh tích cực, cho thấy sự nỗ lực và khả năng ứng phó của Ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên. Tuy nhiên, để duy trì sự phát triển bền vững, Công ty cần tiếp tục chú trọng quản lý rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động và đầu tư vào các dự án tiềm năng. Ban lãnh đạo Công ty nhận thức rõ những thách thức và đã đề ra kế hoạch hành động cụ thể cho năm 2025, tập trung vào việc nâng cao năng lực quản trị, mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm và tăng cường kiểm soát rủi ro, tăng năng suất lao động, mở rộng khách hàng là cơ sở sản xuất, nhà thầu xây dựng.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2023 | Năm 2024 | % 2024/2023 |
|-----|---|---------|----------|----------|-------------|
| 1 | Tổng sản lượng | | | | |
| | · Thép nhập khẩu | Tấn | 48.430 | 51.917 | 107,20% |
| | · Thép xây dựng | Tấn | 137.189 | 162.166 | 118,21% |
| | · Phôi thép, thép phế liệu | Tấn | 20.193 | 96.595 | 478,36% |
| 2 | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 3.119,52 | 4.235,46 | 135,77% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 21,15 | 25,57 | 120,90% |
| 4 | Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 403,69 | 404,24 | 100,14% |
| 5 | Tổng tài sản | Tỷ đồng | 1.279,88 | 1.359,53 | 106,22% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 0,68% | 0,60% | 89,04% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân | % | 5,38% | 6,33% | 117,66% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân | % | 1,74% | 1,94% | 111,49% |

TỔNG SẢN LƯỢNG

(Đơn vị tính: Tấn)



Tình hình tài chính

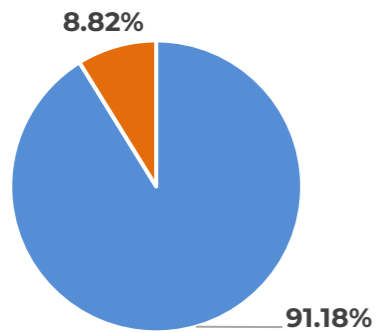
Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Tỷ trọng 2023 | Năm 2024 | Tỷ trọng 2024 | % 2024/2023 |
|---------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 1.166,97 | 91,18% | 1.253,74 | 92,22% | 107,44% |
| 2 | Tài sản dài hạn | 112,92 | 8,82% | 105,79 | 7,78% | 93,69% |
| Tổng tài sản | | 1.279,89 | 100,00% | 1.359,53 | 100,00% | 106,22% |

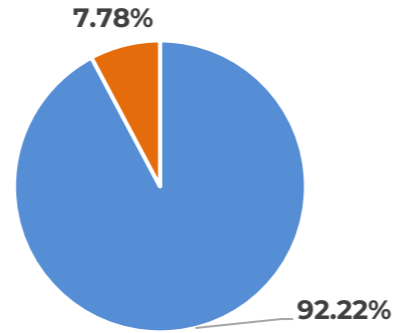
Năm 2024, Tổng tài sản của Công ty tăng nhẹ lên 1.359,53 tỷ đồng (tăng 6,23% so với 1.279,89 tỷ đồng năm 2023), cho thấy sự mở rộng nhẹ về quy mô. Cơ cấu tài sản có sự thay đổi nhẹ, tài sản ngắn hạn tăng tỷ trọng từ 91,18% lên 92,22%, ngược lại, tài sản dài hạn giảm tỷ trọng từ 8,82% xuống 7,78%.

Tỷ trọng 2023



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Tỷ trọng 2024



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Về mặt tổng quan, tài sản ngắn hạn của công ty đã tăng từ 1.167 tỷ đồng vào cuối năm 2023 lên 1.254 tỷ đồng vào năm 2024, ghi nhận mức tăng 7,44% tương ứng với 87 tỷ đồng. Sự gia tăng chủ yếu đến từ hàng tồn kho, với mức tăng từ 345 tỷ đồng lên 510 tỷ đồng, tăng 47,82% (tương đương 165 tỷ đồng), nhằm phục vụ tốt hơn cho hoạt động kinh doanh. Tài sản dài hạn thời điểm cuối năm 2024 không có quá nhiều thay đổi so với cùng kỳ năm trước, chỉ có sự sụt giảm 6,31% so với năm 2023 chủ yếu đến từ các khoản khấu hao cho tài sản cố định và bất động sản đầu tư trong năm 2024.

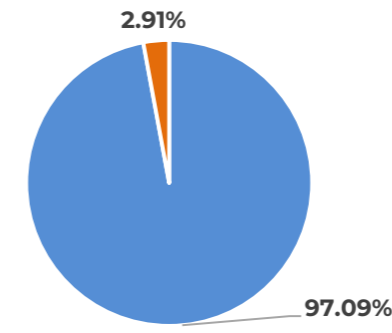
Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Tỷ trọng 2023 | Năm 2024 | Tỷ trọng 2024 | % 2024/2023 |
|-------------------------|-------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 1 | Nợ ngắn hạn | 850,73 | 97,09% | 931,06 | 97,46% | 109,44% |
| 2 | Nợ dài hạn | 25,47 | 2,91% | 24,22 | 2,54% | 95,09% |
| Tổng nợ phải trả | | 876,19 | 100,00% | 955,28 | 100,00% | 109,03% |

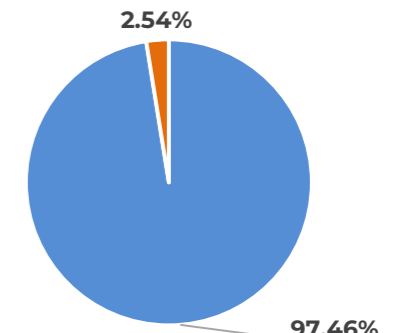
Năm 2024, Tổng nợ phải trả của Công ty đạt 955,28 tỷ đồng, tăng 9,03% so với 876,19 tỷ đồng năm 2023. Cơ cấu nợ phải trả phụ thuộc lớn vào nợ ngắn hạn, đạt 931,06 tỷ đồng (tăng 9,44%), chiếm 97,46% tổng nợ. Nợ dài hạn giảm nhẹ xuống 24,22 tỷ đồng (giảm 4,91%), chiếm 2,54% tổng nợ. Nguyên nhân chính như đã đề cập – là do sự tăng trưởng mạnh của các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong giai đoạn Công ty đang tận dụng triệt để đòn bẩy kinh doanh.

Tỷ trọng 2023



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn

Tỷ trọng 2024



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn



Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Chủ động thích ứng – Đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh

Trước những biến động của thị trường thép nhập khẩu, Công ty đã chủ động đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Đồng thời, Công ty tập trung phát triển các mặt hàng trong nước như phôi thép, thép phế liệu, cuộn kéo dây SAE 1008 – với mức độ rủi ro thấp và hiệu quả cao hơn.

Công ty cũng tăng cường phối hợp với các đơn vị trong hệ thống VNSTEEL để tối ưu hóa nguồn lực và mở rộng cơ hội kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc thường xuyên tổ chức các cuộc họp chuyên đề cùng đội ngũ kinh doanh toàn hệ thống để đánh giá thị trường, đề ra giải pháp thúc đẩy bán hàng, quản lý công nợ, tăng cường công tác thẩm định khách hàng trực tiếp theo phương châm "trăm nghe không bằng mắt thấy", chăm sóc, tư vấn khách hàng tận tình, chu đáo, kiểm soát tồn kho và nâng cao năng lực đội ngũ. Những nỗ lực này góp phần xây dựng nền tảng kinh doanh linh hoạt, hiệu quả và bền vững.

Chủ động tài chính – Kiểm soát chặt dòng tiền và công nợ

Năm 2024, trong bối cảnh mặt bằng lãi suất ổn định, Công ty đã chủ động cân đối vốn vay và vốn tự có, tối ưu dòng tiền để tiết kiệm chi phí và đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn kinh doanh. Công ty mở thêm hạn mức tín chấp tại VIB (100 tỷ đồng), TPBank (50 tỷ đồng) và nâng hạn mức tại Vietcombank lên 200 tỷ đồng, góp phần đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí lãi vay năm 2024 là 21,07 tỷ đồng, chiếm gần 0,5% doanh thu – giảm khoảng 3% so với năm trước, nhờ mặt bằng lãi suất giảm và chính sách ưu đãi từ các ngân hàng. Lãi suất vay duy trì ở mức thấp. Dư nợ vay bình quân tăng lên 554 tỷ đồng do Công ty đẩy mạnh sử dụng đòn bẩy tài chính, đồng thời tận dụng tốt nguồn vốn nhàn rỗi để gia tăng hiệu quả tài chính.

Trước khó khăn chung của khách hàng, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và thép, Công ty siết chặt công tác quản lý công nợ. Các đơn vị, cán bộ bán hàng được yêu cầu theo dõi sát tình hình tài chính khách hàng, hạn chế bán vượt hạn mức, chủ động thu hồi nợ. Đồng thời, Công ty tổ chức họp chuyên đề, rà soát các quy định về ký quỹ, bảo lãnh, và điều chỉnh quy chế quản lý nợ để phù hợp với tình hình mới.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

Dự báo tình hình năm 2025

Thuận lợi

Năm 2025, với thông tin Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump tuyên bố cam kết chấm dứt xung đột Nga-Ukraine và sẽ giải quyết, kiểm soát vấn đề địa chính trị tại Trung Đông, dự báo kinh tế toàn cầu được đánh giá có thể sẽ khởi sắc, tăng trưởng 3,2% nhờ sự phục hồi của tăng trưởng thương mại và kiểm soát lạm phát tốt hơn.

Điểm sáng của thị trường Việt Nam năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện KH phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025, Chính phủ đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 8%/năm

Nhiều dự án đầu tư công có vốn lớn sẽ được khởi công và đẩy mạnh tiến độ thi công, giải ngân trong năm 2025. Niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư FDI đăng ký vào Việt Nam có xu hướng tích cực tăng và nhà đầu tư trong nước bắt đầu quan tâm để đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất.

Thị trường bất động sản đang bước vào chu kỳ phục hồi nhờ những nền tảng pháp lý từ các luật mới ban hành cuối tháng 10/2024 (Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở).

Ngành thép Việt Nam có cơ hội thúc đẩy xuất khẩu để thay thế cho thị trường mà thép Trung Quốc đang bị áp thuế chống bán phá giá.

HMC có một đội ngũ lãnh đạo cán bộ quản lý giàu kinh nghiệm và lực lượng kinh doanh bán hàng đầy tâm huyết, tận tâm hết mình với công việc, đồng thời có một hệ thống khách hàng rộng lớn tại phía Nam đến Miền Tây của đất nước.

Công ty mẹ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL) có một hệ thống mạng lưới sản xuất kinh doanh thép rộng khắp trên cả nước.

Khó khăn

Thương mại toàn cầu khó dự đoán bởi các chính sách thương mại của Tổng thống Donald Trump trong năm 2025. Ngay những ngày đầu nhậm chức, Tổng thống Mỹ đã ký sắc lệnh áp thuế 25% với hàng hóa Canada, Mexico và 10% với hàng hóa Trung Quốc và sắc lệnh áp thuế 25% đối với tất cả nhôm, thép nhập khẩu vào Mỹ đã làm gia tăng căng thẳng thương mại của các nước; các nước đang thực hiện chính sách bảo hộ thương mại.

Ngành thép thế giới vẫn còn gặp nhiều khó khăn do chịu tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng thép Trung Quốc và ngành thép nước ta bị chi phối rất lớn bởi ngành thép của Trung Quốc.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam vượt mốc 800 tỷ USD trên năm 2024 nhưng rất khó duy trì được đà tăng tốt này vào năm tới khi xu hướng chung của thế giới áp thuế chống bán phá giá và bảo hộ thương mại trong nước. Ngoài ra động thái của chính quyền Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump, cũng có thể tạo ra thách thức lớn đối với xuất khẩu, thương mại toàn cầu.

Thị trường bất động sản Trung Quốc trong năm 2025 dự báo tiếp tục khó khăn, trầm lắng và Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu thép giá rẻ ra thế giới nên ngành thép Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng rất lớn.

Việt Nam đang bị điều tra áp thuế chống bán phá giá sản phẩm thép vào các nước như Mỹ, Canada, EU, Úc, Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Hàn Quốc,... Điều này sẽ tạo ra áp lực lên nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Thị trường thép xây dựng Việt Nam trong năm 2025 nguồn cung sẽ vượt cầu lớn, nhu cầu tiêu thụ thép chưa có gì khởi sắc, các ngân hàng trong nước đánh giá, khuyến cáo rủi ro cao đối với ngành thép và hạn chế tài trợ vốn vay. Đồng thời, các sản phẩm thép xây dựng của các nhà máy tiếp tục sẽ cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn về giá bán, chính sách bán hàng, sản lượng bán hàng và thị trường.

Các nhà thương mại, đại lý kinh doanh thép trong năm 2024 không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp nên rất quan ngại và không mặn mà đầu tư phát triển, thúc đẩy hoạt động kinh doanh.

Các nhà thầu xây dựng trong nước đang rất khó khăn về tình hình tài chính do kiệt sức phải gồng gánh tình hình các năm qua do thiếu việc làm, trả lãi vay, chi phí cố định, giá trúng thầu thấp.

Dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi khu vực TP.HCM năm 2025 dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn khi các doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, trả lại mặt bằng và làm việc online tại nhà, văn phòng mở cho thuê theo giờ, ngày.

Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025

Trước tình hình thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen trong năm 2025 nêu trên, Công ty Cổ Phần Kim khí Thành Phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL xây dựng Kế hoạch kinh doanh và đầu tư năm 2025 như sau:

- Sản lượng tiêu thụ: **320.000 tấn**
- Doanh thu: **4.381 tỷ đồng**
- Lợi nhuận trước thuế: **32,5 tỷ đồng**
- Lợi nhuận sau thuế: **26 tỷ đồng**
- Cổ tức: **6% Vốn điều lệ**



Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty đã rất quan tâm đến các vấn đề liên quan đến môi trường, từ việc sử dụng tiết kiệm năng lượng và nước đến việc xử lý những rác thải trong sinh hoạt và hoạt động kinh doanh. Các hoạt động này được thực hiện theo đúng kế hoạch được Công ty đề ra, phù hợp với chủ trương của Chính phủ và xu hướng chung của thế giới.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Chúng tôi đánh giá các hoạt động liên quan đến chính sách đối với người lao động được thực hiện tốt. Công ty đã tạo điều kiện làm việc an toàn, môi trường làm việc lành mạnh, đoàn kết, thân thiện cho công nhân viên và người lao động. Các vấn đề liên quan đến quyền lợi của người lao động như lương, thưởng, đãi ngộ, chính sách lao động, bảo hiểm y tế,... cũng được chúng tôi rất quan tâm.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã thực hiện tốt các hoạt động liên quan đến trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 01 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 02 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
- 03 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2024, đánh dấu những thành công của Công ty trong hoạt động kinh doanh. Trong điều kiện khó khăn của ngành hàng thép nhập khẩu, Công ty đã ứng biến linh hoạt bằng cách chủ động đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho thép nhập khẩu để giảm áp lực nguồn hàng, tập trung vào kinh doanh các mặt hàng trong nước ít rủi ro hơn như: phôi thép, thép phế liệu, cuộn kéo dây SAE 1008. Công ty cũng tăng cường phối hợp và liên kết với các đơn vị trong hệ thống VNSTEEL nhằm gia tăng doanh thu và hiệu quả. Ban lãnh đạo thường xuyên tổ chức họp chuyên đề để phân tích thị trường và đưa ra nhiều giải pháp thúc đẩy bán hàng. Tăng cường huấn luyện để nâng cao kỹ năng và hiệu quả làm việc của đội ngũ bán hàng.

Về dịch vụ cho thuê bất động sản, trong hoàn cảnh nhiều khách thuê trả lại mặt bằng do khó khăn kinh tế, chi phí duy tu tăng do cơ sở vật chất đã khai thác lâu năm, Công ty linh hoạt hỗ trợ như giảm giá cho thuê mặt bằng, nâng cấp dịch vụ. Công ty cũng tổ chức hội nghị khách hàng tòa nhà HMC để tri ân và lắng nghe ý kiến đóng góp của khách hàng để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Vì vậy doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi vẫn ổn định, đạt 78,28 tỷ đồng, bằng 101% năm trước. Công ty đã gia hạn hợp đồng thuê 6 năm cho tòa nhà 189 Nguyễn Thị Minh Khai, với mức giá tăng 10% cho mỗi chu kỳ 2 năm kể từ năm 2026.

Ngoài ra, dịch vụ gia công hàng hóa cho khách hàng đã có sự tăng trưởng tốt trong năm 2024 nhờ vào những cải tiến trong việc tiếp thị, quản lý sản xuất. Từ đó mở ra khả năng phát triển hơn về hoạt động này trong tương lai.

Về Tài chính – Kế toán, lãi suất ổn định giúp Công ty dễ tiếp cận dòng vốn. Năm 2024 Công ty tiếp tục quản lý hiệu quả dòng tiền và nguồn vốn, mở rộng quan hệ tín dụng với các ngân hàng. Chi phí lãi vay vẫn giảm nhẹ trong khi số dư nợ vay ngân hàng tăng cao hơn nhiều so với năm 2023. Công ty cũng làm tốt việc tận dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để tăng thu nhập tài chính và giảm rủi ro thanh khoản.

Công tác quản lý công nợ cũng được siết chặt hơn, theo dõi sát tình hình khách hàng, giảm việc bán hàng vượt hạn mức nợ trả chậm. Công ty tăng cường công tác thẩm định khách hàng, tăng cường chăm sóc, tư vấn, để tạo gắn kết mật thiết với khách hàng. Tổ chức họp chuyên đề về công nợ phải thu khách hàng, đưa ra các giải pháp nhằm thu hồi công nợ hiệu quả hơn. rà soát và điều chỉnh các quy định liên quan đến bảo lãnh và thế chấp tài sản của khách hàng và ký quỹ của người bán hàng. Quy chế quản lý nợ và quy trình thanh toán được điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng quy chế, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc đã bám sát các nghị quyết của Hội đồng quản trị triển khai hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Ban Tổng giám đốc đã chủ động, bám sát tình hình thị trường để ra các giải pháp linh hoạt, hợp lý, hiệu quả trong công tác quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, kinh doanh thép nhập khẩu, thép xây dựng, quản lý và khai thác cho thuê tòa nhà, kho bãi, công tác quản trị tài chính, công tác quản lý nợ.

Năm 2024, thị trường thép tiếp tục khó khăn chưa có dấu hiệu cải thiện nhưng Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo điều hành linh hoạt, đẩy mạnh tiêu thụ, hoạt động của các đơn vị được duy trì, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch và tăng trưởng so với cùng kỳ.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động theo đúng quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật và điều lệ Công ty quy định.
- Nâng cao năng lực quản trị, quản trị hiệu quả các nguồn lực của công ty, tận dụng các nguồn lực để phát triển công ty.
- Triển khai và tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch 2025.
- Chỉ đạo, giám sát thường xuyên đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bám sát tình hình để chỉ đạo, hỗ trợ và phối hợp cùng Ban điều hành Công ty tháo gỡ, xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư đạt hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục tăng cường công tác phân tích và dự báo thị trường làm cơ sở chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kho bãi, đầu tư thêm kho mới tại khu vực trọng điểm nhằm đáp ứng nhu cầu lưu trữ hàng hoá của Công ty và mở rộng hoạt động cho thuê kho bãi.
- Mở rộng và phát triển hệ thống phân phối, đẩy mạnh hợp tác với các nhà phân phối lớn, phát triển tiêu thụ thêm các sản phẩm mới đa dạng hóa ngành hàng kinh doanh.
- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh, đảm bảo an toàn vốn.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.



BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 01 Hoạt động Hội đồng quản trị
- 02 Hoạt động của Ban kiểm soát
- 03 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát



Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm

Trong năm 2024 Hội đồng quản trị đã tổ chức 09 kỳ họp để xem xét, đánh giá và phê duyệt các vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quý IV và năm 2023; phương hướng nhiệm vụ công tác quý I năm 2024;
- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quý I năm 2024; phương hướng nhiệm vụ công tác quý II năm 2024;
- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quý II và 6 tháng đầu năm 2024; phương hướng nhiệm vụ công tác quý III và 6 tháng cuối năm 2024;
- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quý III và 9 tháng đầu năm 2024; phương hướng nhiệm vụ công tác quý IV năm 2024;
- Thông qua tài liệu và nội dung ĐHĐCĐ thường niên năm 2024;
- Bổ nhiệm Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhiệm kỳ 2024-2029;
- Phân công nhiệm vụ các thành viên hội đồng quản trị Công ty;
- Thông qua việc ký và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá dịch vụ với các Công ty con và công ty liên kết trực thuộc Tổng công ty Thép Việt Nam- CTCP;
- Sửa đổi quy chế quản lý nợ, quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc;
- Phê duyệt việc vay vốn các ngân hàng ...;
- Ngoài các cuộc họp định kỳ, để tiết kiệm thời gian và chi phí, nhiều nội dung khác đã được HĐQT quyết định thông qua việc lấy ý kiến các thành viên bằng thư điện tử.

| Stt | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Ông Dương Trung Toàn | 02/02 | 100% | |
| 2 | Ông Võ Trí Nghĩa | 09/09 | 100% | |
| 3 | Ông Trương Bá Liêm | 01/02 | 50% | Bận việc riêng |
| 4 | Bà Cù Thị Thùy Linh | 09/09 | 100% | |
| 5 | Ông Phạm Mạnh Hùng | 02/02 | 100% | |
| 6 | Ông Lê Văn Quang | 07/07 | 100% | |
| 7 | Ông Nguyễn Bá An | 07/07 | 100% | |
| 8 | Bà Nguyễn Thúy Ly | 07/07 | 100% | |

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------|------------|---|
| 1 | 09/NQ-KK | 11/01/2024 | Về đánh giá kết quả kinh doanh Q4 và năm 2023; nhiệm vụ trọng tâm Q1 và năm 2024 |
| 2 | 24/QĐ-KK | 19/02/2024 | Quyết toán quỹ tiền lương năm 2023 |
| 3 | 29/NQ-KK | 29/02/2024 | Chốt danh sách cổ đông dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 |
| 4 | 56/NQ-KK | 19/4/2024 | Đánh giá kết quả kinh doanh quý I năm 2024; nhiệm vụ trọng tâm quý 2 năm 2024 |
| 5 | 57/NQ-KK | 19/4/2024 | Thông qua nội dung tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 và đề cử ứng viên TV HĐQT |
| 6 | 59/NQ-KK | 22/04/2024 | Đề cử ứng viên thành viên HĐQT độc lập |
| 7 | 60/NQ-KK | 22/04/2024 | Ký hợp đồng tín dụng với các ngân hàng |
| 8 | 60a/NQ-KK | 22/04/2024 | Giao dịch tín dụng tại Ngân hàng BIDV |
| 9 | 62/QĐ-KK | 23/04/2024 | Bầu chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 |
| 10 | 63/QĐ-KK | 23/04/2024 | Miễn nhiệm Tổng giám đốc |
| 11 | 64/QĐ-KK | 23/04/2024 | Bổ nhiệm Tổng giám đốc |
| 12 | 67/NQ-KK | 25/04/2024 | Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024 |
| 13 | 74/NQ-KK | 12/06/2024 | Hạn mức tín dụng với Ngân hàng |
| 14 | 91/NQ-KK | 28/06/2024 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 |
| 15 | 98/NQ-HMC | 17/07/2024 | Điều chỉnh hạn mức tín dụng |
| 16 | 98A/NQ-HMC | 17/07/2024 | Sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng Vietcombank |
| 17 | 105/NQ-HMC | 25/07/2024 | Đánh giá kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024; nhiệm vụ trọng tâm quý 3 năm 2024 |
| 18 | 108/QĐ-HMC | 30/07/2024 | Thông qua quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 |
| 19 | 109/QĐ-HMC | 30/07/2024 | Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị |
| 20 | 111/NQ-HMC | 01/08/2024 | Giao dịch mua bán hàng hoá với người có liên quan của cổ đông lớn và người nội bộ |
| 21 | 121/QĐ-HMC | 16/08/2024 | Ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc |
| 22 | 122/NQ-HMC | 22/08/2024 | Cử cán bộ đi công tác tại Trung Quốc |
| 23 | 124/NQ-HMC | 28/8/2024 | Chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2023 |

Hoạt động của Hội đồng quản trị (Tiếp theo)

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------------------|------------|---|
| 24 | 127/NQ-HMC | 10/09/2024 | Giao dịch mua bán hàng hoá với tổ chức có liên quan của cổ đông lớn |
| 25 | 129/NQ-HMC | 19/9/2024 | Ủng hộ nhân dân tỉnh Lào Cai khắc phục hậu quả thiên tai |
| 26 | 136/NQ-HMC | 02/10/2024 | Ký hợp đồng tín dụng với các ngân hàng |
| 27 | 141/NQ-HMC | 24/10/2024 | Đánh giá kết quả kinh doanh quý 3 năm 2024; nhiệm vụ trọng tâm quý 4 năm 2024 |
| 28 | 145/QĐ-HMC | 05/11/2024 | Ban hành Quy chế quản lý công nợ |
| 29 | 146/NQ-HMC | 11/11/2024 | Giao dịch mua bán hàng hoá với tổ chức có liên quan của cổ đông lớn |
| 30 | 156/NQ-HMC | 28/11/2024 | Giao dịch mua bán hàng hoá với tổ chức có liên quan của cổ đông lớn |
| 31 | 167/NQ-HMC | 26/12/2024 | Giao dịch mua bán hàng hoá với tổ chức có liên quan của cổ đông lớn |

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Công ty hiện có 01 thành viên HĐQT độc lập là ông Nguyễn Bá An, thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của công ty và các văn bản pháp luật hiện hành đối với thành viên Hội đồng quản trị:

- Tham gia công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phù hợp với các qui định pháp luật hiện hành; Điều lệ Công ty và các Quy chế nội bộ của công ty.
- Thường xuyên trao đổi, cập nhật tình hình thị trường, diễn biến tình hình cũng như dự báo xu hướng để cung cấp thông tin kịp thời cho Ban điều hành và các trưởng phòng nghiệp vụ. Phối hợp với bộ phận kinh doanh trong việc tìm hiểu và phát triển thị trường.
- Chủ động trao đổi, nắm bắt tư tưởng, nguyện vọng của người lao động và phản ánh trực tiếp với Tổng Giám đốc, đồng thời kết nối các thành viên trong công ty nhằm tạo sự thấu hiểu, chia sẻ và phối hợp tốt hơn trong công việc. Đóng góp ý kiến nhằm điều chỉnh các quy định, chính sách đối với người lao động nhằm tạo động lực nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

Kết quả đánh giá của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Về việc tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được triệu tập và thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp.
- Các cuộc họp tập trung vào định hướng dài hạn, đánh giá thị trường và đưa ra các quyết sách quan trọng giúp công ty phát triển bền vững.
- Các báo cáo tài chính, phân tích thị trường và hoạt động kinh doanh của Tổng giám đốc được trình bày rõ ràng, đầy đủ giúp HĐQT có đủ dữ liệu để ra quyết định.
- Các thành viên tham gia cuộc họp trao đổi cởi mở, đa chiều, phản biện tích cực nhằm tìm ra giải pháp tối ưu.
- Những vấn đề quan trọng được thảo luận kỹ lưỡng và đi đến quyết định nhanh chóng, đảm bảo công ty có hướng đi nhất quán.

Đánh giá chung hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng chiến lược, giám sát hoạt động điều hành và đảm bảo công ty phát triển bền vững. Các thành viên HĐQT không chỉ có trách nhiệm đưa ra quyết định mà còn góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp và duy trì lợi ích của cổ đông.
- HĐQT luôn đưa ra các định hướng dài hạn dựa trên phân tích thị trường và tiềm năng phát triển của công ty.
- Các vấn đề quan trọng được thảo luận cởi mở, thẳng thắn, dân chủ, minh bạch và giải quyết kịp thời, giúp công ty thích ứng với sự thay đổi của thị trường.
- Các thành viên HĐQT có chuyên môn cao trong nhiều lĩnh vực như tài chính, kinh doanh, marketing, quản lý và quản trị, tạo ra góc nhìn đa chiều trong việc ra quyết định.
- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò giám sát hoạt động của Ban điều hành, đảm bảo công ty hoạt động tuân thủ theo Điều lệ, quy định và tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.
- Nhìn chung, HĐQT của công ty hoạt động rất hiệu quả, có tầm nhìn chiến lược và khả năng ra quyết định nhanh chóng. Tuy nhiên, vẫn cần những cải tiến mạnh mẽ về cách thức quản trị và kết nối nội bộ để phát huy tối đa tiềm năng, giúp công ty phát triển mạnh mẽ và bền vững hơn.



Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

Không có

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có

Ban Kiểm soát

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

| Stt | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Bà Hoàng Lê Ánh | 2 | 100% | |
| 2 | Bà Đoàn Thị Thanh Thúy | 2 | 100% | |
| 3 | Bà Trương Thị Tuyết | 1 | 100% | |
| 4 | Ông Hà Văn Sơn | 1 | 100% | |

Kết quả kiểm tra và giám sát

Về kết quả kinh doanh năm 2024

- Năm 2024, Sản lượng tiêu thụ của Công ty trong năm tăng 50,95% so với năm trước, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 35,77%, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 11,44%.
- Tổng doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ 2,85% so với năm trước. Trong đó: lãi tiền gửi trong kỳ tăng 47,81%; chiết khấu thanh toán tăng 77,93%, lãi quá hạn thu từ khách hàng giảm 51,3%.
- Chi phí tài chính giảm 11,28% so với năm trước. Điểm tích cực trong hoạt động tài chính là chi phí lãi vay giảm nhẹ trong điều kiện doanh thu thuần tăng đến 35,77%. Các yếu tố khác ảnh hưởng lớn đến chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tăng 206,54% và khoản dự phòng đầu tư tài chính giảm.
- Tổng chi phí bán hàng tăng 12,41% so với năm trước chủ yếu do chi phí vận chuyển tăng theo khối lượng tiêu thụ mặt hàng phôi thép (bán phôi thép giao hàng tại kho người mua và lượng phôi thép tăng 248% so với năm trước).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 27,81% so với năm trước, chủ yếu do tăng chi phí nhân viên quản lý, chi phí sửa chữa, đồ dùng và một số chi phí có tính chất phức lợi.
- Kết quả kinh doanh năm 2024, Công ty đạt 25,568 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, vượt 59,8 % so với kế hoạch đã đề ra và tăng 20,89% so với năm trước.

Tình hình tài chính

- Cơ cấu tài sản của Công ty không có sự biến động lớn so với thời điểm đầu kỳ. Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 tăng 6,22% so với đầu kỳ. Các tài sản có biến động lớn là: hàng tồn kho tăng 47,79% do chủ động gia tăng dự trữ hàng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 26,51%, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 59,63%, ...
- Các chỉ số về khả năng sinh lời trên tổng tài sản/vốn chủ sở hữu của Công ty tăng so với năm trước. Tuy nhiên biên lợi nhuận gộp/ròng giảm so với năm trước.
- Tại ngày 31/12/2024, chỉ số khả năng thanh toán hiện hành ở mức 1,35 lần, tương đương với số liệu năm trước cùng thời điểm thể hiện khả năng thanh toán tốt. Chỉ số khả năng thanh toán nhanh giảm xuống còn 0,8 lần (năm trước là 0.97 lần) do hàng tồn kho tăng.
- Các chỉ số về hiệu suất hoạt động của Công ty năm 2024 đều có sự tiến bộ rõ rệt so với năm trước. Đáng chú ý nhất là vòng quay hàng tồn kho tăng từ 6,46 lần (năm 2023) lên 9,70 lần. Vòng quay tài sản và vòng quay vốn chủ sở hữu tăng cao so với năm trước, lần lượt là 3,21 lần và 10,48 lần.
- Về cơ cấu nguồn vốn, tỉ lệ nợ phải trả trên nguồn vốn chủ sở hữu thời điểm 31/12/2024 là 236,31%, tăng so với đầu kỳ (217,05%). Nợ phải trả của Công ty tăng 9,03% chủ yếu do dư nợ vay ngân hàng và khoản phải trả người bán ngắn hạn tăng so với đầu kỳ.

Giao dịch với bên có liên quan

- Giao dịch giữa công ty với một số Công ty thuộc hệ thống công ty mẹ Tổng công ty Thép Việt Nam CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT phê duyệt theo thẩm quyền và được công bố thông tin kịp thời.
- Giá mua bán trong các giao dịch trên là giá thỏa thuận theo thời điểm.
- Giá trị giao dịch với các Công ty có liên quan được trình bày đầy đủ tại báo cáo tài chính và báo cáo tình hình quản trị năm 2024 và báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty.

Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành

- Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- HĐQT tổ chức đều đặn các cuộc họp định kỳ nhằm đánh giá kết quả hoạt động của Công ty theo nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đã ban hành, xác định nhiệm vụ trọng tâm cho giai đoạn tiếp theo và thảo luận cùng Ban Giám đốc các giải pháp để thực hiện kế hoạch. Các thành viên HĐQT làm việc nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm. Kịp thời chỉ đạo, xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT thông qua việc lấy ý kiến của các thành viên qua thư điện tử hoặc văn bản. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT phù hợp chức năng, quyền hạn theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Năm 2024, Ban Tổng giám đốc đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT; điều hành kinh doanh linh hoạt, hiệu quả; chú trọng công tác kiểm soát bán hàng trả chậm và quản lý công nợ; kiểm soát hiệu quả tốt chi phí tài chính và dòng tiền; đưa ra nhiều giải pháp để tăng doanh thu và hiệu quả; mở rộng thị phần... Mặc dù thị trường thép năm 2024 còn khó khăn nhưng Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu, sản lượng, lợi nhuận và tăng trưởng cao so với năm trước.

Ban Kiểm soát

Kết quả kiểm tra và giám sát (Tiếp theo)

Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành và các cổ đông

- Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý cung cấp thông tin, tạo điều kiện trong việc thực thi nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
- Trưởng ban kiểm soát tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng và một số cuộc họp khác của Công ty để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban Kiểm soát đã kiến nghị, góp ý về một số vấn đề trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Các kiến nghị của Ban Kiểm soát đã được HĐQT và Ban điều hành ghi nhận và xem xét.
- Năm 2024 Ban kiểm soát không nhận được yêu cầu, kiến nghị nào từ cổ đông.

Kiến nghị của Ban kiểm soát

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty, đề nghị Hội đồng quản trị và Ban điều hành lưu ý các vấn đề sau:

- Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong quá trình kinh doanh ở tất cả các khâu: mua hàng, giao nhận, vận chuyển, xét duyệt thẩm định khách hàng, bán hàng, thu hồi công nợ... Trong đó cần hết sức thận trọng khi xét cấp hạn mức nợ cho khách hàng, nhất là khách hàng có hạn mức giá trị cao.
- Nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động kiểm toán nội bộ để hỗ trợ việc cải thiện và khắc phục những hạn chế của hệ thống quản lý, quản trị của Công ty.
- Về quản lý và khai thác bất động sản đầu tư, tăng cường công tác bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các hạng mục của tòa nhà và cải thiện các dịch vụ đi kèm nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách thuê và tăng khả năng cạnh tranh với các tòa nhà cùng hạng.
- Về hoạt động đầu tư, đề nghị lưu ý tuân thủ các quy định của nhà nước trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý chặt chẽ quá trình thực hiện dự án. Xem xét thuê tư vấn giám sát và kiểm toán dự án đầu tư để kiểm soát chất lượng công trình, bảo đảm đáp ứng đúng các quy định pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và làm cơ sở cho việc phê duyệt quyết toán dự án.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

| Họ và tên | Chức vụ | Tổng thu nhập | Ghi chú |
|--------------------------|-----------------------------|----------------------|---|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Dương Trung Toàn | CT.HĐQT | 165.013.953 | Đến 23/4/2024 |
| Võ Trí Nghĩa | CT.HĐQT | 790.154.200 | CT.HĐQT từ 23/4/2024, TGD đến 23/4/2024 |
| Cù Thị Thùy Linh | TV.HĐQT | 60.000.000 | - |
| Nguyễn Bá An | TV.HĐQT | 40.000.000 | Từ 23/4/2024 |
| Nguyễn Thuý Ly | TV.HĐQT | 40.000.000 | Từ 23/4/2024 |
| Trương Bá Liêm | TV.HĐQT | 20.000.000 | Đến 23/4/2024 |
| Phạm Mạnh Hùng | TV.HĐQT | 20.000.000 | Đến 23/4/2024 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Hoàng Lê Ánh | Trưởng BKS | 542.683.209 | - |
| Đoàn Thị Thanh Thúy | TV.BKS | 42.000.000 | - |
| Hà Văn Sơn | TV.BKS | 28.000.000 | Từ 23/4/2024 |
| Trương Thị Tuyết | TV.BKS | 14.000.000 | Đến 23/4/2024 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Lê Văn Quang | TV.HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc | 652.821.706 | Từ 23/4/2024 |
| Lại Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc | 714.447.216 | - |
| Lê Thị Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | 634.094.256 | - |
| Kế toán trưởng | | | |
| Nguyễn Thị Hồng Mây | Kế toán trưởng | 545.600.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | 4.308.814.540 | |

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ

(Tính đến ngày 31/12/2024)

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng/giảm |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|--------|-----------------|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Bà Đoàn Thị Thanh Thúy | TV BKS | 2.730 | 0,01% | 3.230 | 0,01% | Mua |
| 2 | Bà Nguyễn Thuý Ly | TV HĐQT | 1.226.800 | 4,49% | 2.855.600 | 10,46% | Mua |
| 3 | Lê Vinh | Con bà Nguyễn Thuý Ly | - | - | 14.000 | 0,05% | Mua |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Hồng Mây | Kế toán trưởng | - | - | 7.300 | 0,03% | Mua |

Hợp đồng hoặc giao dịch với người có liên quan của cổ đông lớn/ người nội bộ

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Nội dung | Tổng giá trị giao dịch (đồng) | Căn cứ theo Nghị quyết/Quyết định |
|-----|---|--|--------------|-------------------------------|---|
| 1 | Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 1.034.119.866.333 | 61/NQ-KK 23/04/2024 |
| | | | Bán hàng hóa | 195.679.045.760 | |
| 2 | Công ty TNHH MTV Thép Tâm Lá Phú Mỹ - VNSTEEL | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 17.478.253.560 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| 3 | Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 14.135.823.900 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| | | | Bán hàng hóa | 13.718.790.204 | |
| 4 | Công ty TNHH VinaKyoiei | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 753.817.326.618 | 61/NQ-KK 23/04/2024 |
| 5 | Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 25.435.297.671 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| | | | Bán hàng hóa | 494.854.422 | |
| 6 | Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây | Công ty liên kết của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 7.064.999.700 | 181/NQ-KK 22/12/2023; 156/NQ-HMC 28/11/2024 |
| | | | Bán hàng hóa | 10.550.770.667 | |

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Năm 2024, Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL đã nỗ lực tuân thủ các quy định về quản trị Công ty niêm yết.

Công tác quản trị của Công ty được đảm bảo theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ với mục tiêu đảm bảo các hoạt động của Công ty có thể diễn ra một cách thuận lợi và đáp ứng mong muốn của cổ đông, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc giám sát hoạt động một cách tốt nhất.

Công ty đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổ chức ĐHĐCĐ theo đúng trình tự, thủ tục của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thuê đơn vị làm dịch vụ kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán nội bộ với chuyên đề "Kiểm tra, rà soát quy trình bán hàng" của công ty.

Thực hiện rà soát, sửa đổi và bổ sung quy chế quản lý nợ và một số quy định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty.

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Nội dung | Tổng giá trị giao dịch (đồng) | Căn cứ theo Nghị quyết/Quyết định |
|-----|---|---|--------------|-------------------------------|---|
| 7 | Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua hàng hóa | 40.240.874.675 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| 8 | Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) Tổ chức có liên quan của người nội bộ | Bán hàng hóa | 339.383.723.525 | 181/NQ-KK 22/12/2023; 111/NQ-HMC 01/08/2024 |
| 9 | Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Mua dịch vụ | 385.616.241 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| 10 | Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Bán hàng hóa | 67.124.574.660 | 181/NQ-KK 22/12/2023; 146/NQ-HMC 11/11/2024 |
| 11 | Công ty TNHH MTV VINAUSTEEL | Công ty con của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Bán hàng hóa | 179.709.303.620 | 127/NQ-HMC 10/09/2024 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim | Công ty liên kết của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) | Bán hàng hóa | 664.422.787 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| 13 | Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất | Công ty liên kết của cổ đông lớn (Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) Tổ chức có liên quan của người nội bộ | Mua hàng hóa | 291.626.500 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |
| 14 | Khách sạn Phương Nam - CN Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Chi nhánh của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Cổ đông lớn) | Mua hàng hóa | 105.900.000 | 181/NQ-KK 22/12/2023 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 ĐƯỢC KIỂM TOÁN

01 Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập

02 Báo cáo tài chính



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được lập 17 tháng 01 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của các kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Sau

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.253.735.081.129 | 1.166.968.741.476 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 96.583.891.064 | 19.935.854.020 |
| 111 | 1. Tiền | | 96.583.891.064 | 19.935.854.020 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 172.500.000.000 | 427.300.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 172.500.000.000 | 427.300.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 443.661.953.202 | 350.684.683.188 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 470.553.527.419 | 339.541.228.613 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 8.477.703.355 | 54.479.623.194 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 17.613.770.247 | 11.683.235.696 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (52.983.047.819) | (55.019.404.315) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 509.514.320.854 | 344.755.101.610 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 548.426.207.724 | 384.507.495.954 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (38.911.886.870) | (39.752.394.344) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 31.474.916.009 | 24.293.102.658 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 373.458.904 | 442.500.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 22.157.415.967 | 10.758.516.565 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 8.944.041.138 | 13.092.086.093 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 105.794.509.702 | 112.915.168.360 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 55.800.000 | 155.800.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 55.800.000 | 155.800.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 24.708.596.886 | 29.149.242.074 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 15.443.411.293 | 19.693.666.197 |
| 222 | - Nguyên giá | | 79.572.331.325 | 79.572.331.325 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (64.128.920.032) | (59.878.665.128) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 9.265.185.593 | 9.455.575.877 |
| 228 | - Nguyên giá | | 12.339.454.427 | 12.339.454.427 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.074.268.834) | (2.883.878.550) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 65.085.530.136 | 68.679.043.380 |
| 231 | - Nguyên giá | | 145.463.787.768 | 145.463.787.768 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (80.378.257.632) | (76.784.744.388) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 6.382.906 | 6.382.906 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 6.382.906 | 6.382.906 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 15.938.199.774 | 14.924.700.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (21.061.800.226) | (22.075.300.000) |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.359.529.590.831 | 1.279.883.909.836 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 955.284.725.214 | 876.194.953.509 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 931.061.429.259 | 850.728.465.319 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 168.755.120.117 | 141.174.342.615 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 2.366.851.546 | 2.751.832.883 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 152.396.068 | 54.013.460 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 11.593.858.456 | 16.869.770.589 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 3.164.810.802 | 3.769.476.055 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 1.754.034.470 | 1.758.606.772 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 2.985.322.574 | 150.600.778.698 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 738.639.333.458 | 530.692.867.617 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.649.701.768 | 3.056.776.630 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 24.223.295.955 | 25.466.488.190 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 24.223.295.955 | 25.466.488.190 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 404.244.865.617 | 403.688.956.327 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 404.244.865.617 | 403.688.956.327 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 272.999.990.000 | 272.999.990.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 272.999.990.000 | 272.999.990.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 37.225.230.000 | 37.225.230.000 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 11.103.791.589 | 11.103.791.589 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 51.331.712.408 | 51.331.712.408 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.773.466.830 | 1.773.466.830 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 29.810.674.790 | 29.254.765.500 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 4.242.266.300 | 8.105.369.473 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 25.568.408.490 | 21.149.396.027 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.359.529.590.831 | 1.279.883.909.836 |



(Handwritten signature in blue ink)

Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 4.235.960.388.440 | 3.120.669.290.401 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 501.049.965 | 1.150.726.218 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.235.459.338.475 | 3.119.518.564.183 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 4.143.112.994.815 | 3.036.653.261.485 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 92.346.343.660 | 82.865.302.698 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 37.001.603.066 | 35.975.319.836 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 28.749.466.905 | 32.404.421.425 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 21.070.400.410 | 21.762.555.329 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 51.580.713.713 | 45.884.684.870 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 20.099.814.843 | 15.726.325.123 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 28.917.951.265 | 24.825.191.116 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 1.109.331.352 | 1.031.586.661 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 258.748.894 | 10.376.006 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 850.582.458 | 1.021.210.655 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 29.768.533.723 | 25.846.401.771 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33 | 4.200.125.233 | 4.697.005.744 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 25.568.408.490 | 21.149.396.027 |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 937 | 658 |



(Handwritten signature in blue ink)

Lê Thúy Hằng
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|--|-------------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 29.768.533.723 | 25.846.401.771 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 8.034.158.432 | 8.268.733.799 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (3.890.363.744) | (54.344.549.634) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 4.312.635 | (1.569.611.456) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (21.010.309.193) | (14.362.068.629) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 21.070.400.410 | 21.762.555.329 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 33.976.732.263 | (14.398.538.820) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (103.783.077.568) | (3.419.626.674) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (163.918.711.770) | 305.132.027.715 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (127.582.913.493) | 55.259.669.487 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 69.041.096 | (12.785.388) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (20.976.466.760) | (21.875.200.532) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (52.080.278) | (90.973.399) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.579.574.862) | (2.138.908.110) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (386.847.051.372) | 318.455.664.279 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (3.242.435.715) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 147.927.273 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (545.500.000.000) | (597.300.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 800.300.000.000 | 179.500.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 22.553.573.841 | 8.616.580.812 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 277.353.573.841 | (412.277.927.630) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 4.308.884.209.977 | 2.780.789.306.497 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.100.937.744.136) | (2.718.333.190.750) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (21.822.353.520) | (54.828.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 186.124.112.321 | 62.401.287.247 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 76.630.634.790 | (31.420.976.104) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 19.935.854.020 | 51.328.653.179 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 17.402.254 | 28.176.945 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 96.583.891.064 | 19.935.854.020 |


 Lê Thúy Hằng
 Người lập
 TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025


 Nguyễn Thị Hồng Mây
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 11 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.990.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 272.999.990.000 VND; tương đương 27.299.999 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 160 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 158 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2024 tình hình chung của ngành thép trong nước cũng như trên thế giới vẫn chưa quay về mức tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên bằng các biện pháp đẩy mạnh mở rộng đối tác và thị phần đã giúp cho Doanh thu bán hàng năm nay tăng 1.115,3 tỷ VND so với năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 35,74%, Giá vốn hàng bán cũng tăng 1.106,46 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 36,44%. Điều này giúp cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 9,48 tỷ VND, tương ứng tăng 11,44%.

Bên cạnh đó, các chi phí hoạt động kinh doanh cũng tăng tương ứng theo doanh thu, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm nay tăng 4,419 tỷ VND so với năm trước, tương đương tăng 20,89%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|-------------|----------------------------|
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Miền Tây | Cần Thơ | Kinh doanh thương mại thép |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 36 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 - 34 | năm |
| - Thiết bị, hạ tầng | 08 - 12 | năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản và chi phí phát hành thư báo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí sử dụng Upas LC;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.909.160.384 | 1.299.163.608 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 94.674.730.680 | 18.636.690.412 |
| | 96.583.891.064 | 19.935.854.020 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾ | 172.500.000.000 | - | 427.300.000.000 | - |
| | 172.500.000.000 | - | 427.300.000.000 | - |

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2024 các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có giá trị 172.500.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Mã chứng khoán | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|----------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ⁽¹⁾ | TNB | 23.000.000.000 | (9.447.503.000) | 13.552.497.000 | 23.000.000.000 | (8.075.300.000) | 14.924.700.000 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất ⁽²⁾ | TNS | 14.000.000.000 | (11.614.297.226) | - | 14.000.000.000 | (14.000.000.000) | - |
| | | 37.000.000.000 | (21.061.800.226) | 13.552.497.000 | 37.000.000.000 | (22.075.300.000) | 14.924.700.000 |

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá tham chiếu bình quân từ ngày 20/11/2024 đến ngày 31/12/2024.

⁽²⁾ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, do khối lượng thanh khoản rất thấp, đồng thời Công ty không có kế hoạch bán cổ phiếu này trong thời gian tới nên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá thị trường tại ngày 31/12/2024 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (TNB) | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,00% | 10,00% | Sản xuất, kinh doanh thép |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 7,00% | 7,00% | Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Bên khác

- Công ty TNHH Thép Tây Đô
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyền
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CCI
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An
- Công ty TNHH Thương mại Quang Giáp
- Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An
- Các khách hàng khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 115.369.887.743 | (32.883.672.833) | 36.253.672.833 | (36.253.672.833) |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 32.853.672.833 | (32.853.672.833) | 36.253.672.833 | (36.253.672.833) |
| - Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 15.390.840.250 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên | 67.124.574.660 | - | - | - |
| Bên khác | 355.184.439.676 | (20.129.374.986) | 303.287.555.780 | (18.765.731.482) |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 6.717.445.194 | - | 14.983.344.830 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyền | 25.997.888.722 | - | 23.201.601.440 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ CCI | 29.142.056.056 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Kim khí Thép Long An | 22.367.671.224 | - | 38.188.790.105 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Quang Giáp | 5.487.213.270 | (1.646.163.981) | 20.540.835.037 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Thép Hưng Thịnh Long An | 17.652.725.598 | - | 24.917.827.147 | - |
| - Các khách hàng khác | 248.219.459.602 | (18.483.211.005) | 181.455.157.221 | (18.765.731.482) |
| | 470.553.527.419 | (52.983.047.819) | 379.541.228.613 | (55.819.404.315) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL

Bên khác

- Công ty TNHH Thành Lợi
- Công ty TNHH Thép Tây Đô
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh đệ Tư Gia
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sĩ Gòn
- Trả trước cho người bán khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | 466.365.779 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | - | - | 466.365.779 | - |
| Bên khác | 8.477.703.355 | - | 54.013.257.415 | - |
| - Công ty TNHH Thành Lợi | 1.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 6.435.000.000 | - | 28.378.703.815 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh đệ Tư Gia | - | - | 14.740.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Nam Sĩ Gòn | - | - | 10.318.000.000 | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 1.042.703.355 | - | 576.553.600 | - |
| | 8.477.703.355 | - | 54.479.623.194 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 4.287.041.101 | - | 5.830.305.749 | - |
| Tạm ứng | 155.677.341 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.198.000.000 | - | 95.000.000 | - |
| Chiết khấu sản lượng | 7.420.131.710 | - | 4.668.394.990 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 113.640.250 | - | 883.128.550 | - |
| Phải thu khác | 439.279.845 | - | 206.406.407 | - |
| | 17.613.770.247 | - | 11.683.235.696 | - |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 2.464.969.880 | - | 1.083.893.290 | - |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | 5.006.679.100 | - | 4.467.630.250 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 5.062.122.980 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 5.079.998.287 | - | 6.131.712.156 | - |
| | 17.613.770.247 | - | 11.683.235.696 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 55.800.000 | - | 155.800.000 | - |
| | 55.800.000 | - | 155.800.000 | - |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Trương Thị Hoàng Diễm | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 25.800.000 | - | 125.800.000 | - |
| | 55.800.000 | - | 155.800.000 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | 5.006.679.100 | - | 4.467.630.250 | - |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 2.464.969.880 | - | 1.083.893.290 | - |
| | 7.471.648.980 | - | 5.551.523.540 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 58.846.899.403 | 5.863.851.584 | 58.393.411.632 | 3.374.007.317 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất | 32.853.672.833 | - | 36.253.672.833 | - |
| - Công ty TNHH Việt Quang | 10.567.554.451 | - | 10.597.746.361 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung | 2.368.497.799 | - | 2.372.428.950 | - |
| - Các khoản khác | 13.057.174.320 | 5.863.851.584 | 9.169.563.488 | 3.374.007.317 |
| | 58.846.899.403 | 5.863.851.584 | 58.393.411.632 | 3.374.007.317 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 72.437.055.501 | (3.230.593.310) | 20.422.319.490 | (767.542.145) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.116.438 | - | 29.467.078 | - |
| Hàng hoá | 475.963.035.785 | (35.681.293.560) | 364.055.709.386 | (38.984.852.199) |
| | 548.426.207.724 | (38.911.886.870) | 384.507.495.954 | (39.752.394.344) |

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5 | 6.382.906 | 6.382.906 |
| | 6.382.906 | 6.382.906 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 34.581.440.539 | 32.863.179.019 | 9.781.424.889 | 1.149.756.047 | 1.196.530.831 | 79.572.331.325 |
| Số dư cuối năm | 34.581.440.539 | 32.863.179.019 | 9.781.424.889 | 1.149.756.047 | 1.196.530.831 | 79.572.331.325 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.218.490.141 | 29.401.370.785 | 6.267.891.534 | 972.181.197 | 1.018.731.471 | 59.878.665.128 |
| - Khấu hao trong năm | 2.479.423.257 | 668.650.259 | 923.723.428 | 123.750.440 | 54.707.520 | 4.250.254.904 |
| Số dư cuối năm | 24.697.913.398 | 30.070.021.044 | 7.191.614.962 | 1.095.931.637 | 1.073.438.991 | 64.128.920.032 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.362.950.398 | 3.461.808.234 | 3.513.533.355 | 177.574.850 | 177.799.360 | 19.693.666.197 |
| Tại ngày cuối năm | 9.883.527.141 | 2.793.157.975 | 2.589.809.927 | 53.824.410 | 123.091.840 | 15.443.411.293 |

Trong đó:
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.170.642.872 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất ^(*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|--|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 11.835.454.427 | 504.000.000 | 12.339.454.427 |
| Số dư cuối năm | 11.835.454.427 | 504.000.000 | 12.339.454.427 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.379.878.550 | 504.000.000 | 2.883.878.550 |
| - Khấu hao trong năm | 190.390.284 | - | 190.390.284 |
| Số dư cuối năm | 2.570.268.834 | 504.000.000 | 3.074.268.834 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.455.575.877 | - | 9.455.575.877 |
| Tại ngày cuối năm | 9.265.185.593 | - | 9.265.185.593 |

Trong đó:
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 VND.

^(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chi tiết như sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m² và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, khu phố 4, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Chi phí xây dựng tòa nhà | Thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 118.482.444.108 | 26.981.343.660 | 145.463.787.768 |
| Số dư cuối năm | 118.482.444.108 | 26.981.343.660 | 145.463.787.768 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 49.803.400.728 | 26.981.343.660 | 76.784.744.388 |
| - Khấu hao trong năm | 3.593.513.244 | - | 3.593.513.244 |
| Số dư cuối năm | 53.396.913.972 | 26.981.343.660 | 80.378.257.632 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 68.679.043.380 | - | 68.679.043.380 |
| Tại ngày cuối năm | 65.085.530.136 | - | 65.085.530.136 |

Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 26.981.343.660 VND.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là: 62.844.424.200 VND.
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 23.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Phí phát hành bảo lãnh thanh toán | 350.958.904 | 420.000.000 |
| | 373.458.904 | 442.500.000 |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Bên liên quan | 126.213.433.742 | 126.213.433.742 | 115.434.288.889 | 115.434.288.889 |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoel | 88.095.758.025 | 88.095.758.025 | 115.358.078.451 | 115.358.078.451 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 31.052.676.017 | 31.052.676.017 | - | - |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 7.064.999.700 | 7.064.999.700 | - | - |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | - | - | 76.210.438 | 76.210.438 |
| Bên khác | 42.541.686.375 | 42.541.686.375 | 25.740.053.726 | 25.740.053.726 |
| Arsen International (HK) Ltd | 19.088.876.916 | 19.088.876.916 | 13.240.267.189 | 13.240.267.189 |
| Dao Fortune (HK) Ltd | - | - | 7.182.555.112 | 7.182.555.112 |
| Công ty TNHH Thành Lợi | - | - | 3.396.105.030 | 3.396.105.030 |
| Tangshan Wuheng Industrial Co.,LTD | 10.264.715.654 | 10.264.715.654 | - | - |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thép Sông Hậu | 3.580.813.610 | 3.580.813.610 | - | - |
| Các đối tượng khác | 9.607.280.195 | 9.607.280.195 | 1.921.126.395 | 1.921.126.395 |
| | 168.755.120.117 | 168.755.120.117 | 141.174.342.615 | 141.174.342.615 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Hitachi Zosen Việt Nam | - | 1.307.049.188 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Ngọc An Khang | - | 509.708.230 |
| Chip Mong Group Co.,Ltd | 636.030.233 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị Điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam | 637.465.972 | - |
| Các đối tượng khác | 1.093.355.341 | 935.075.465 |
| | 2.366.851.546 | 2.751.832.883 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 62.701.519.578 | 62.701.519.578 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 13.092.086.093 | - | 4.200.125.233 | 52.080.278 | 8.944.041.138 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 54.013.460 | 4.459.750.122 | 4.361.367.514 | - | 152.396.068 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 13.899.818.890 | 13.899.818.890 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 400.829.389 | 400.829.389 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 224.091.826 | 224.091.826 | - | - |
| | 13.092.086.093 | 54.013.460 | 85.886.135.038 | 81.639.707.475 | 8.944.041.138 | 152.396.068 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 532.407.755 | 438.474.105 |
| - Trích trước chi phí tòa nhà | - | 106.271.740 |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại | 12.360.453 | 6.507.008 |
| - Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa | 874.071.490 | 218.763.573 |
| - Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng | 245.077.798 | 380.073.645 |
| - Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C | - | 1.818.677.294 |
| - Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng | 994.958.784 | 473.982.354 |
| - Chi phí phải trả khác | 505.934.522 | 326.726.336 |
| | 3.164.810.802 | 3.769.476.055 |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước | 1.754.034.470 | 1.758.606.772 |
| | 1.754.034.470 | 1.758.606.772 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.569.366.000 | 2.847.713.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 99.196.530 | 81.550.850 |
| - Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp | - | 147.530.743.114 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 316.760.044 | 140.771.734 |
| | 2.985.322.574 | 150.600.778.698 |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | |
| - Công ty TNHH Bê tông Mê Kông | 721.554.000 | 786.164.000 |
| - Công ty TNHH Design and Creative Associates | 396.240.000 | 396.240.000 |
| - Nippon Steel Trading Corporation | - | 69.092.052.683 |
| - Arsen International (HK) Ltd | - | 27.186.070.773 |
| - Các đối tượng khác | 1.867.528.574 | 53.140.251.242 |
| | 2.985.322.574 | 150.600.778.698 |
| b) Dài hạn | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 24.223.295.955 | 25.466.488.190 |
| | 24.223.295.955 | 25.466.488.190 |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Anh văn Hội Việt Mỹ | 10.416.000.000 | 10.416.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn | 2.485.896.425 | 2.485.896.425 |
| - Công ty TNHH Kanadevia Việt Nam | 818.334.006 | 1.044.436.494 |
| - Các đối tượng khác | 10.503.065.524 | 11.520.155.271 |
| | 24.223.295.955 | 25.466.488.190 |

21 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong năm | | 31/12/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽³⁾ | 110.339.855.861 | 110.339.855.861 | 2.286.409.445.521 | 2.257.885.303.418 | 138.863.997.964 | 138.863.997.964 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 280.468.970.511 | 280.468.970.511 | 1.508.893.776.156 | 1.387.214.959.323 | 402.147.787.344 | 402.147.787.344 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | 96.651.299.000 | 96.651.299.000 | 450.760.519.815 | 412.604.739.150 | 134.807.079.665 | 134.807.079.665 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 43.232.742.245 | 43.232.742.245 | - | 43.232.742.245 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở ⁽⁴⁾ | - | - | 62.820.468.485 | - | 62.820.468.485 | 62.820.468.485 |
| | 530.692.867.617 | 530.692.867.617 | 4.308.884.209.977 | 4.100.937.744.136 | 738.639.333.458 | 738.639.333.458 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| STT | Hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn | Hình thức bảo đảm | Mục đích vay | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|--|---------------------------------|--|-------------------|--|-----------------|-----------------|
| | | | | | | VND | VND |
| (1) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.350025/2024-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 21/06/2024 | Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ | Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng | Tin chấp | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 138.863.997.964 | 110.339.855.861 |

21 . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

| STT | Hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn | Hình thức bảo đảm | Mục đích vay | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|---|---------------------------------|--|-------------------|---|------------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| (2) | Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/94697/HĐTD ngày 23/09/2024 | Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể | Tin chấp | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C | 402.147.787.344 | 280.468.970.511 |
| (3) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng cấp tín dụng số 62/98202/24-DN2/N-CTD ngày 24/07/2024; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 62/98202/24-DN2/N-HM/01 ngày 24/07/2024 | Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ | Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng | Tin chấp | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 134.807.079.665 | 96.651.299.000 |
| (4) | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Khách hàng doanh nghiệp Hội sở Hợp đồng tín dụng số 1005838.24 ngày 15/10/2024 | Chỉ tiết theo từng giấy nhận nợ | 12 tháng | Tin chấp | Bổ sung vốn lưu động, phát hành và cho vay thanh toán L/C nhập khẩu, L/C nội địa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt thép | 62.820.468.485 | - |
| | | | | | | 738.639.333.458 | 487.460.125.372 |

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 272.999.990.000 | 37.225.230.000 | 7.588.967.893 | 54.846.536.104 | 1.773.466.830 | 8.105.369.473 | 382.539.560.300 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 21.149.396.027 | 21.149.396.027 |
| Tăng tài sản từ nguồn quỹ đầu tư phát triển | - | - | 3.514.823.696 | (3.514.823.696) | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 272.999.990.000 | 37.225.230.000 | 11.103.791.589 | 51.331.712.408 | 1.773.466.830 | 29.254.765.500 | 403.688.956.327 |
| Số dư đầu năm nay | 272.999.990.000 | 37.225.230.000 | 11.103.791.589 | 51.331.712.408 | 1.773.466.830 | 29.254.765.500 | 403.688.956.327 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 25.568.408.490 | 25.568.408.490 |
| Chia cổ tức bằng tiền ^(*) | - | - | - | - | - | (21.839.999.200) | (21.839.999.200) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*) | - | - | - | - | - | (3.172.500.000) | (3.172.500.000) |
| Số dư cuối năm nay | 272.999.990.000 | 37.225.230.000 | 11.103.791.589 | 51.331.712.408 | 1.773.466.830 | 29.810.674.790 | 404.244.865.617 |

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

^(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 61/NQ-KK ngày 23/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|-----------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối | 100,00 | 29.254.765.500 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10,84 | 3.172.500.000 |
| Chi trả cổ tức | 74,65 | 21.839.999.200 |
| - Chi trả cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND) ^(**) | 74,65 | 21.839.999.200 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 14,50 | 4.242.266.300 |

^(**) Theo Thông báo số 1592/TB-SGDHCM ngày 05/09/2024 về ngày đăng ký cuối cùng về chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 17/09/2024, ngày thanh toán là 27/09/2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|-------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 55,67 | 151.977.410.000 | 55,67 | 151.977.410.000 |
| - Bà Nguyễn Thúy Ly | 11,17 | 30.495.000.000 | 6,97 | 19.021.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 33,16 | 90.527.580.000 | 37,36 | 102.001.580.000 |
| | 100,00 | 272.999.990.000 | 100,00 | 272.999.990.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 272.999.990.000 | 272.999.990.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 272.999.990.000 | 272.999.990.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 272.999.990.000 | 272.999.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 81.550.850 | 136.379.350 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 21.839.999.200 | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 21.839.999.200 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (21.822.353.520) | (54.828.500) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (21.822.353.520) | (54.828.500) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 99.196.530 | 81.550.850 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.299.999 | 27.299.999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.299.999 | 27.299.999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.999 | 27.299.999 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.299.999 | 27.299.999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 27.299.999 | 27.299.999 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | 10.000 | 10.000 |

| e) Các quỹ công ty | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 51.331.712.408 | 51.331.712.408 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.773.466.830 | 1.773.466.830 |
| | 53.105.179.238 | 53.105.179.238 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1 và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 26.552.892.631 | 39.602.899.705 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 26.692.315.625 | 30.567.617.268 |
| - Trên 5 năm | 297.447.851 | - |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với các thông tin chi tiết như sau:

+ Hợp đồng thuê đất tại số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1 và số 189 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2046 để sử dụng với mục đích đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Hợp đồng thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức có thời hạn thuê từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi. Tổng diện tích khu đất thuê là 64.020,7 m². Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức và hồ sơ gia hạn Hợp đồng thuê đất, gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất đã được Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận xử lý tại Biên nhận hồ sơ số 24/BNHS-TCTLN ngày 10/10/2024. Hiện tại tiền thuê đất hàng năm đang được thanh toán theo thông báo tiền thuê đất hàng năm của Chi cục thuế thành phố Thủ Đức.

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 43.314,02 | 4.424,50 |
| - Đồng Euro (EUR) | 200,28 | 200,04 |

d) Vàng ngoại tệ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| - Vàng tiền tệ (Chi) | 123,00 | 138,00 |

e) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 39.877.104.210 | 39.877.104.210 |
| | 39.877.104.210 | 39.877.104.210 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 4.155.850.455.966 | 3.041.515.362.878 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 80.109.932.474 | 79.153.927.523 |
| | 4.235.960.388.440 | 3.120.669.290.401 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40) | 733.932.259.678 | 113.214.497.341 |

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 412.542.000 | 643.984.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 88.507.965 | 506.742.218 |
| | 501.049.965 | 1.150.726.218 |

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---------------------------------|------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 4.106.429.370.700 | 3.058.371.089.483 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 37.524.131.589 (840.507.474) | 33.353.739.709 (55.071.567.707) |
| | 4.143.112.994.815 | 3.036.653.261.485 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40) | 1.720.986.663.690 | 1.543.055.875.764 |

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 21.010.309.193 | 14.214.141.356 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 13.330.643.948 | 16.982.268.934 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.660.649.925 | 2.790.448.775 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 1.569.611.456 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 418.849.315 |
| | 37.001.603.066 | 35.975.319.836 |

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 21.070.400.410 | 21.762.555.329 |
| Chi phí Upas LC | 4.093.546.381 | 5.505.316.601 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 4.330.582.233 | 1.412.732.152 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính | 4.312.635 (1.013.499.774) | - 3.332.700.000 |
| Chi phí tài chính khác | 264.125.020 | 391.117.343 |
| | 28.749.466.905 | 32.404.421.425 |

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 492.094.363 | 584.060.045 |
| Chi phí nhân công | 24.805.074.850 | 25.850.129.942 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.595.433.649 | 3.831.527.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.463.649.051 | 7.768.242.215 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.224.461.800 | 7.850.725.308 |
| | 51.580.713.713 | 45.884.684.870 |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 487.700.604 | 270.763.326 |
| Chi phí nhân công | 11.587.852.617 | 10.945.640.988 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 438.972.521 | 451.992.464 |
| (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.036.356.496) | (2.605.681.927) |
| Thuế, phí, và lệ phí | 139.984.372 | 114.859.189 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.060.171.856 | 2.746.679.822 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.421.489.369 | 3.802.071.261 |
| | 20.099.814.843 | 15.726.325.123 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị hàng thừa nhập kho | 148.533.162 | 256.721.794 |
| Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được | 935.539.899 | 427.637.594 |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 147.927.273 |
| Thu nhập khác | 25.258.291 | 199.300.000 |
| | 1.109.331.352 | 1.031.586.661 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 258.748.894 | 10.376.006 |
| | 258.748.894 | 10.376.006 |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 29.768.533.723 | 25.846.401.771 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.304.706.898 | 1.460.486.896 |
| - Chi phí không hợp lệ (phúc lợi, thù lao, phạt,...) | 1.304.706.898 | 1.460.486.896 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (11.057.515.857) | (4.672.464.638) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (17.402.254) | (28.176.945) |
| - Chuyển lãi vay các năm trước | (11.040.113.603) | (4.644.287.693) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 20.015.724.764 | 22.634.424.029 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 4.003.144.953 | 4.526.884.806 |

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 196.980.280 | 170.120.938 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (13.092.086.093) | (17.698.118.438) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (52.080.278) | (90.973.399) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (8.944.041.138) | (13.092.086.093) |

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 25.568.408.490 | 21.149.396.027 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (3.172.500.000) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (3.172.500.000) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 25.568.408.490 | 17.976.896.027 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 27.299.999 | 27.299.999 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 937 | 658 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.238.049.899 | 1.064.157.643 |
| Chi phí nhân công | 50.942.893.248 | 48.641.821.514 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.034.158.432 | 8.268.733.799 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.222.933.311 | 27.469.964.735 |
| Chi phí khác bằng tiền | 12.802.981.751 | 12.125.753.938 |
| (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.036.356.496) | (2.605.681.927) |
| | 109.204.660.145 | 94.964.749.702 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 13.552.497.000 | 13.552.497.000 |
| | - | - | 13.552.497.000 | 13.552.497.000 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 14.924.700.000 | 14.924.700.000 |
| | - | - | 14.924.700.000 | 14.924.700.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Tiền | 94.674.730.680 | - | - | 94.674.730.680 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 435.184.249.847 | 55.800.000 | - | 435.240.049.847 |
| Các khoản cho vay | 172.500.000.000 | - | - | 172.500.000.000 |
| | 702.358.980.527 | 55.800.000 | - | 702.414.780.527 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền | 18.636.690.412 | - | - | 18.636.690.412 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 296.205.059.994 | 155.800.000 | - | 296.360.859.994 |
| Các khoản cho vay | 427.300.000.000 | - | - | 427.300.000.000 |
| | 742.141.750.406 | 155.800.000 | - | 742.297.550.406 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 738.639.333.458 | - | - | 738.639.333.458 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 171.740.442.691 | 24.223.295.955 | - | 195.963.738.646 |
| Chi phí phải trả | 3.164.810.802 | - | - | 3.164.810.802 |
| | 913.544.586.951 | 24.223.295.955 | - | 937.767.882.906 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 530.692.867.617 | - | - | 530.692.867.617 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 291.775.121.313 | 25.466.488.190 | - | 317.241.609.503 |
| Chi phí phải trả | 3.769.476.055 | - | - | 3.769.476.055 |
| | 826.237.464.985 | 25.466.488.190 | - | 851.703.953.175 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 4.308.884.209.977 | 2.780.789.306.497 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 4.100.937.744.136 | 2.718.333.190.750 |

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng | Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--|---------------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.155.349.406.001 | 80.109.932.474 | 4.235.459.338.475 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 49.760.542.775 | 42.585.800.885 | 92.346.343.660 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | - |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 947.885.865.716 | 65.859.333.189 | 1.013.745.198.905 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 345.784.391.926 |
| Tổng tài sản | 947.885.865.716 | 65.859.333.189 | 1.359.529.590.831 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 177.438.319.880 | 19.271.828.195 | 196.710.148.075 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 758.574.577.139 |
| Tổng nợ phải trả | 177.438.319.880 | 19.271.828.195 | 955.284.725.214 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Vinausteel | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Cùng Công ty mẹ |
| - Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 | |
|--|---|--------------------------|-------------|
| | VND | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 733.932.259.678 | 113.214.497.341 | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 177.890.041.600 | 102.977.614.000 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim | 604.020.717 | 134.499.303 | |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | 12.471.627.458 | 497.114.346 | |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 449.867.656 | 3.713.726.400 | |
| - Công ty TNHH MTV Vinausteel | 163.372.094.200 | - | |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 9.591.609.697 | 5.891.543.292 | |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | 61.022.340.600 | - | |
| - Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 308.530.657.750 | - | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.720.986.663.690 | 1.543.055.875.764 | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 940.108.969.395 | 707.071.543.250 | |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | 12.850.749.000 | - | |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 685.288.478.742 | 743.854.336.982 | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | 15.889.321.417 | 1.404.432.040 | |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 357.052.075 | 70.565.220 | |
| - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 6.422.727.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 23.122.997.882 | 82.440.791.806 | |
| - Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | 36.583.197.623 | 8.214.206.466 | |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 265.115.000 | - | |
| - Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 98.055.556 | - | |
| Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ | 6.972.602.487 | 4.337.535.730 | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 6.972.602.487 | 3.918.686.415 | |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | - | 418.849.315 | |
| Chi trả cổ tức | 12.158.192.800 | - | |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 12.158.192.800 | - | |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | - | - | |
| | Năm 2024 | Năm 2023 | |
| | VND | VND | |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| - Ông Võ Tri Nghĩa | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 790.154.200 | 647.186.000 |
| - Ông Dương Trung Toàn | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) | 165.013.953 | 663.783.417 |
| - Ông Lê Văn Quang | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) | 652.821.706 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--------------------------|--|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| - Ông Nguyễn Bá An | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 40.000.000 | - |
| - Bà Nguyễn Thúy Ly | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 40.000.000 | - |
| - Bà Cù Thị Thùy Linh | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Trương Bá Liêm | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) | 20.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Phạm Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) | 20.000.000 | 60.000.000 |
| - Ông Lại Văn Quyền | Phó Tổng Giám đốc | 714.447.216 | 593.163.200 |
| - Bà Lê Thị Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | 634.094.256 | 533.172.077 |
| - Bà Hoàng Lê Ánh | Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 542.683.209 | 471.485.029 |
| - Ông Hà Văn Sơn | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 28.000.000 | - |
| - Bà Trương Thị Tuyết | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024) | 14.000.000 | 42.000.000 |
| - Bà Đoàn Thị Thanh Thúy | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) | 42.000.000 | 42.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Mây | Kế toán trưởng | 545.600.000 | 431.749.500 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thúy Hằng

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng Mây

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng Giám đốc



CÔNG TY Cổ phần
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
TP. HỒ
CHÍ MINH
VNSTEEL

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN KIM KHÍ
TP. HỒ CHÍ
MINH - VNSTEEL
Location: Thành
phố Hồ Chí Minh
Date: 2025-03-28
19:49:37

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



Lê Văn Quang